

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 13/3/2020



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	14
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	22
THỊ TRƯỜNG CHÈ	27
THỊ TRƯỜNG THỊT	33
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	36
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	41
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	46



TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Giá cao su phục hồi nhẹ từ ngày 10/3/2020 do kỳ vọng nhu cầu từ thị trường Trung Quốc tăng lên khi dịch Covid-19 tại nước này có dấu hiệu hạ nhiệt. Nhập khẩu cao su của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2020 tăng dù dịch Covid-19 bùng phát.

➤ Cà phê: Đầu tháng 3/2020, giá cà phê Robusta giảm; giá cà phê Arabica tăng so với cuối tháng 02/2020.

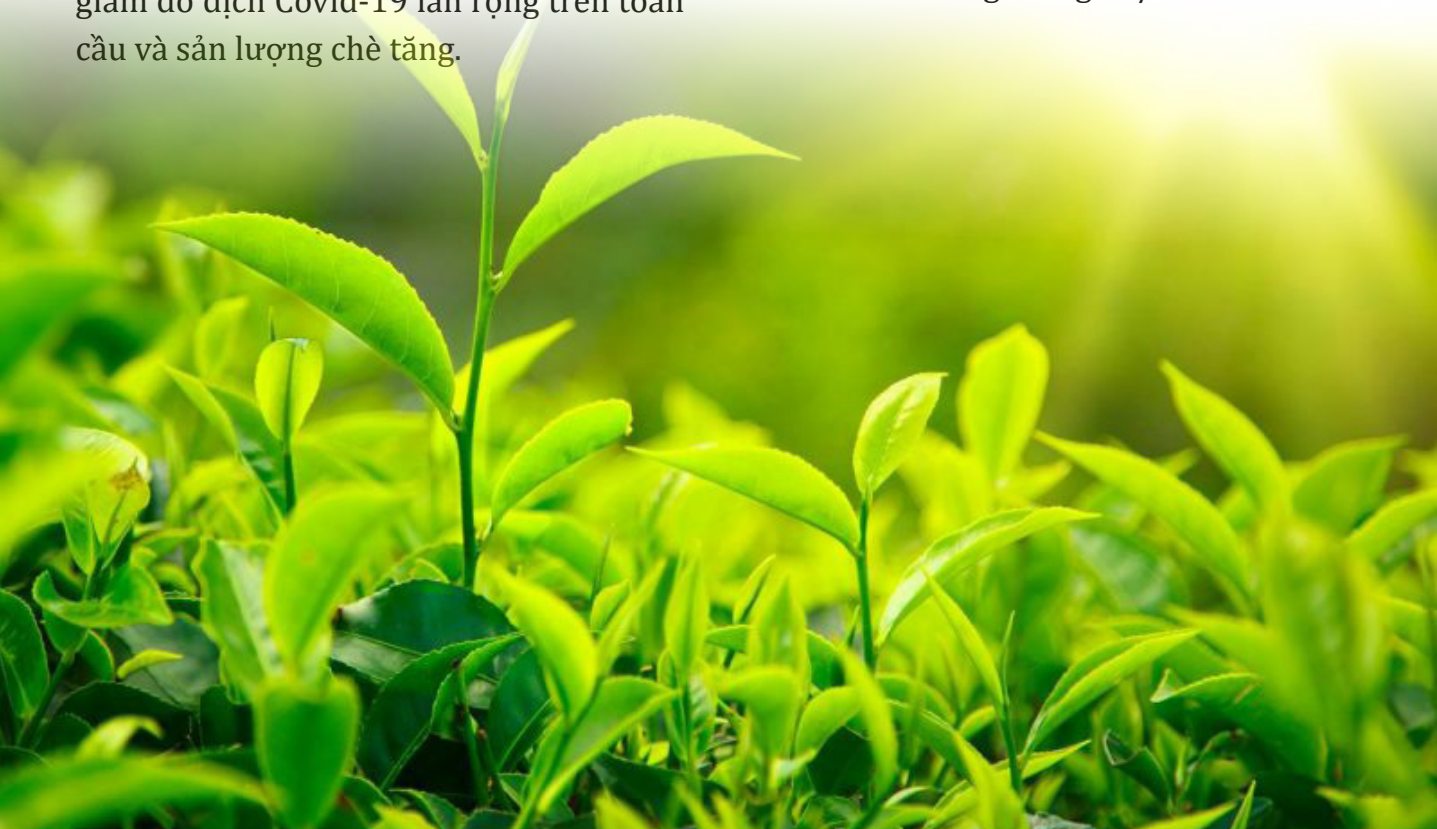
➤ Hạt điều: Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều xuất khẩu giảm trong những ngày đầu tháng 3/2020.

➤ Chè: Tháng 01/2020, sản lượng chè của Kê-ni-a tăng mạnh nhờ thời tiết thuận lợi. Theo Hiệp hội Thương mại Chè Đông Phi (EATTA), giá chè sẽ chịu áp lực giảm do dịch Covid-19 lan rộng trên toàn cầu và sản lượng chè tăng.

➤ Thịt: Giá thịt lợn nạc tại Hoa Kỳ giảm sau khi tăng mạnh trong tuần đầu tháng 3/2020.

➤ Thủy sản: Tiêu thụ thủy sản tại Ý đã giảm kể từ khi dịch Covid-19 tại nước này bắt đầu bùng phát. Theo Bộ Công Thương Ấn Độ, tháng 01/2020, xuất khẩu tôm (mã HS: 030616, 030617, 160521, 160529) của nước này đạt 38 nghìn tấn, trị giá 271 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Khu vực Mỹ Latinh và Ca-ri-bê tiêu thụ đồ nội thất chiếm khoảng 4% trị giá tiêu thụ trên toàn thế giới. Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng duy nhất có trị giá tăng trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Bra-xin trong tháng 01/2020.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Trong 10 ngày đầu tháng 3/2020, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk giảm. Trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- Cà phê: Trong 12 ngày đầu tháng 02/2020, giá cà phê trong nước biến động trong biên độ hẹp. Xuất khẩu cà phê trong 2 tháng đầu năm 2020 sang Đức tăng mạnh. Năm 2019, thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm so với năm 2018.
- Hạt điều: Dự báo vụ thu hoạch hạt điều năm 2020 tại tỉnh Đồng Nai, Bình Phước sẽ cho năng suất khá, giá hạt điều thô giảm mạnh. Trong 2 tháng đầu năm 2020, lượng hạt điều xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm 2019, nhưng xuất khẩu sang Trung Quốc và Úc giảm mạnh. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng.
- Chè: Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của thị trường Hoa Kỳ giảm. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 2 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh.
- Thịt: Giá thịt lợn trong nước tăng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo, tăng trưởng giá trị sản xuất chăn nuôi bình quân năm 2020 đạt khoảng 4%, sản lượng thịt các loại có thể đạt khoảng 5,5 triệu tấn, trong đó thịt lợn đạt khoảng 64 - 67%, tăng 8,8% so với năm 2019.
- Thủy sản: 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 988,8 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tháng 01/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm nhẹ trong tổng nhập khẩu của Hà Lan. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 13,8% trong 2 tháng đầu năm 2020.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ *Giá cao su những ngày gần đây phục hồi nhẹ do kỳ vọng nhu cầu từ thị trường Trung Quốc tăng lên khi dịch Covid-19 tại nước này có dấu hiệu hạ nhiệt.*
- ▶ *Nhập khẩu cao su của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2020 tăng dù dịch Covid-19 bùng phát.*
- ▶ *Trong 10 ngày đầu tháng 3/2020, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk giảm.*
- ▶ *Trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Tháng 01/2020, nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ Việt Nam giảm; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

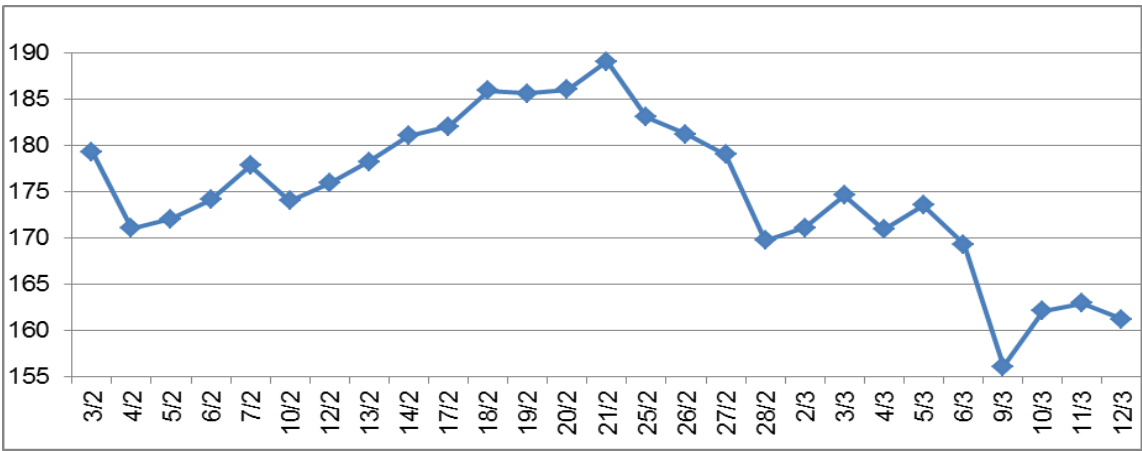
Trong 12 ngày đầu tháng 3/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt giảm so với cuối tháng 02/2020, nhưng đã phục hồi nhẹ trong những ngày gần đây. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 4/2020 sau khi giảm xuống mức 156,1 Yên/kg vào ngày 09/3/2020 đã tăng trở lại trong mấy phiên gần đây, nhưng vẫn ở mức thấp so với cuối tháng



02/2020. Ngày 12/3/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2020 giao dịch ở mức 161,2 Yên/kg (tương đương 1,56 USD/kg), giảm 5% so với ngày 28/02/2020.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 4/2020 tại sàn Tocom trong tháng 3/2020
(ĐVT: Yên/kg)

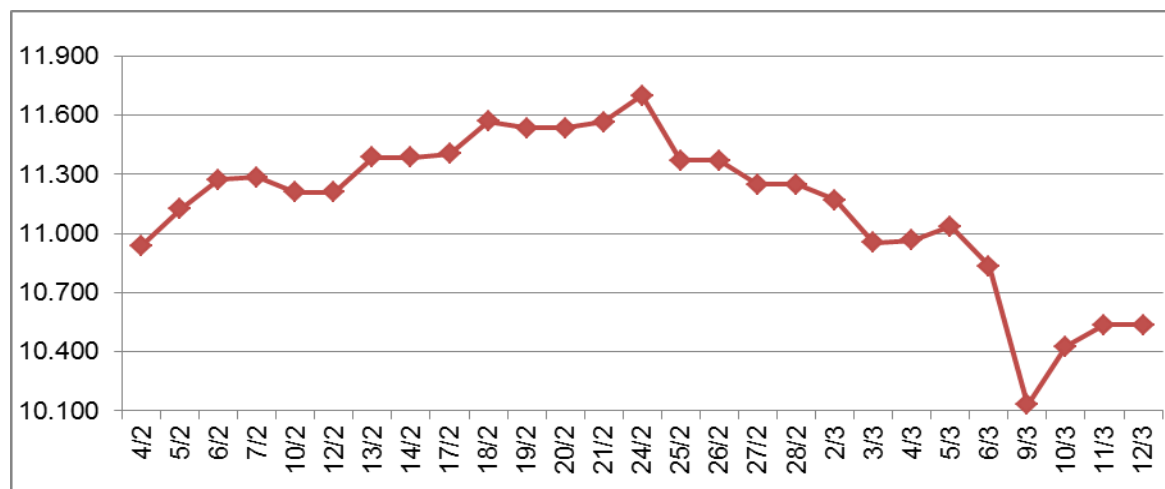


Nguồn: tocom.or.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 4/2020 sau khi giảm xuống 10.130 NDT/tấn vào ngày 9/3/2020 đã tăng trở lại trong mấy phiên

gần đây. Ngày 12/3/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2020 giao dịch ở mức 10.535 NDT/tấn (tương đương 1,52 USD/kg), giảm 6,4% so với ngày 28/02/2020.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 4/2020 tại sàn SHFE trong tháng 3/2020 (ĐVT: NDT/tấn)

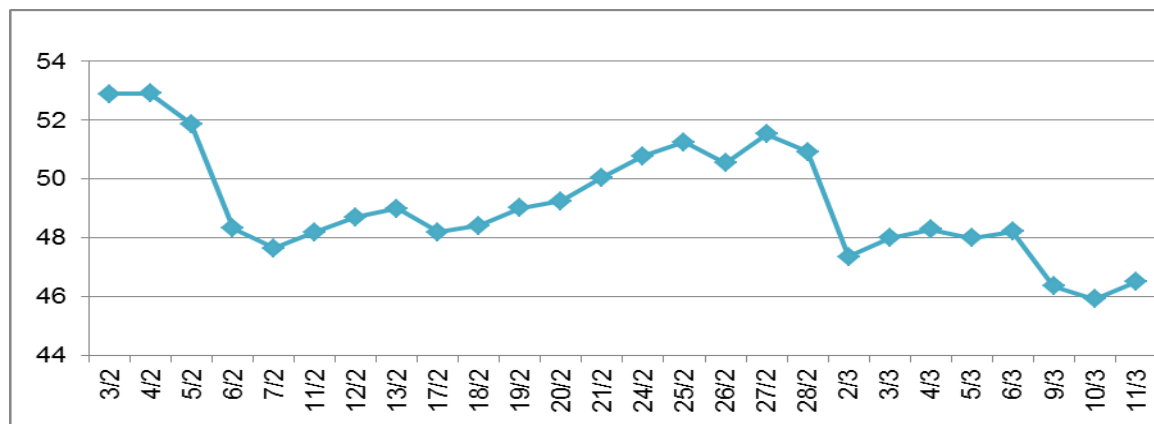


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su cũng biến động mạnh, sau khi giảm xuống 45,9 Baht ngày 10/3/2020, giá cao su ngày 11/3/2020 đã tăng trở lại. Ngày 11/3/2020, giá cao

su RSS3 chào bán ở mức 46,5 Baht/kg (tương đương 1,48 USD/kg), tăng 1,3% so với ngày 10/3/2020, nhưng giảm 8,7% so với ngày 28/02/2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 3/2020 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su toàn cầu phục hồi nhẹ trở lại do số ca nhiễm SARS-Cov-2 ở Trung Quốc tiếp tục giảm, khiến thị trường hy vọng nhu cầu cao su sẽ sớm tăng. Tuy nhiên, đà tăng bị hạn chế bởi lo ngại kinh tế toàn cầu sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch Covid-19 và giá dầu giảm mạnh.

Theo Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong 2 tháng đầu năm 2020, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2019, trong khi tiêu thụ giảm 18,6% do ngành sản xuất của Trung Quốc bị ảnh hưởng nghiêm trọng khi dịch Covid-19 bùng phát. Năm 2020, ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên sẽ tăng 2,7% so với năm 2019, lên mức 14,17 triệu tấn. Trong khi tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu dự đoán đạt 13,82 triệu tấn, tăng 1,2% so với năm 2019. Tuy nhiên, triển vọng tiêu thụ cao su thế giới năm 2020 có thể sẽ được điều chỉnh giảm trong bối cảnh dịch Covid-19 đã lan rộng và sẽ có tác động đến kinh tế toàn cầu.

Trung Quốc: Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng

đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả latex) của nước này đạt 1,05 triệu tấn, trị giá 1,59 tỷ USD, tăng 6,7% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Theo Tạp chí Cao su Trung Quốc, hơn 50% các doanh nghiệp sản xuất lốp xe và vật liệu phụ trợ cao su nước này không bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch Covid-19. Các doanh nghiệp sản xuất và chế biến cao su tự nhiên Trung Quốc đã hoạt động trở lại, đạt 37,5% công suất bình thường; 30% các nhà máy sản xuất khuôn đã hoạt động 100% công suất.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 01/2020, xuất khẩu cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005) của Thái Lan đạt 457,09 nghìn tấn, trị giá 18,65 tỷ Baht (tương đương 601,35 triệu USD), tăng 2,6% về lượng và tăng 2,5% về trị giá so với tháng 01/2019. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan trong tháng 01/2020.

Tháng 01/2020, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 272,06



ngàn tấn, trị giá 10,98 tỷ Baht (tương đương với 354,17 triệu USD), tăng 29% về lượng và tăng 28,2% về trị giá so với tháng 01/2019, chiếm 59,5% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 01/2020.

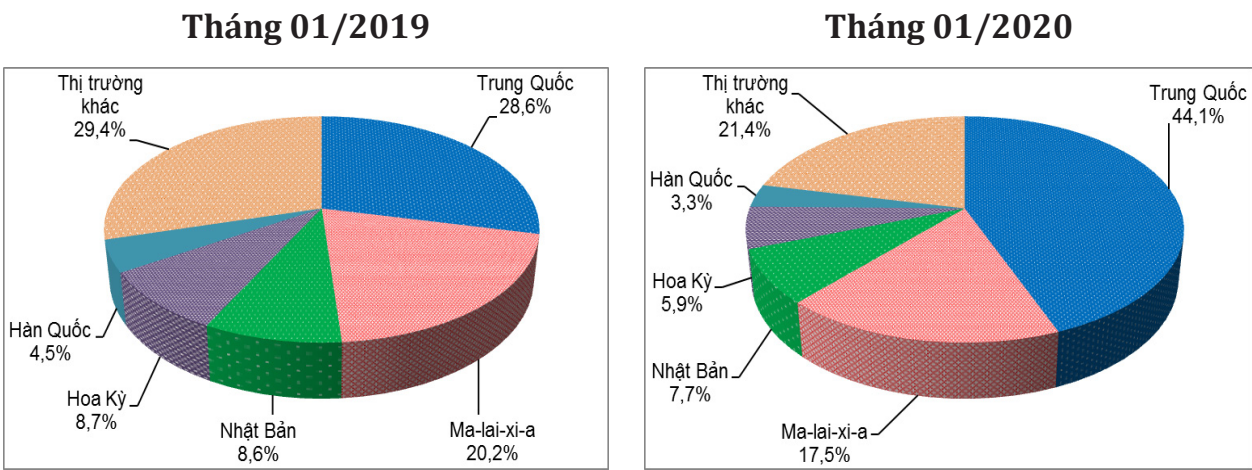
(Tỷ giá ngày 09/3/2020: 1 Baht = 0,03224 USD).

Về chủng loại xuất khẩu: Trong tháng 01/2020, Thái Lan xuất khẩu 296,35 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 11,62 tỷ Baht (tương đương 374,87 triệu USD), tăng 0,9% về lượng và tăng 3,4% về trị giá so với tháng 01/2019,

chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 130,82 nghìn tấn, trị giá 5,12 tỷ Baht (tương đương 165,04 triệu USD), tăng 55,8% về lượng và tăng 59,9% về trị giá so với tháng 01/2019, chiếm 44,1% lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 01/2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong tháng 01/2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường chính là Ma-lai-xi-a, Hoa kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc lại tăng mạnh.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan
(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong tháng 01/2020, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 149,25 nghìn tấn, trị giá 6,43 tỷ Baht (tương đương 207,43 triệu USD), tăng 8,7% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với tháng 01/2019. Trong đó, 90,5% lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, đạt 135,07 nghìn tấn, trị giá 5,68 tỷ Baht (tương đương 183,37 triệu

USD), tăng 13,5% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với tháng 01/2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong tháng 01/2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Đức và Việt Nam giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc lại tăng mạnh.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày đầu tháng 3/2020, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk giảm theo xu hướng giảm của thị trường thế giới. Cụ thể ngày 10/3/2020, giá thu mua mủ nước tại vườn và nhà máy của các

doanh nghiệp chế biến tại Đắk Lắk đạt lần lượt 223 Đ/độ TSC và 227 Đ/độ TSC, giảm 27 -28 Đ/độ TSC so với cuối tháng 02/2020.

Giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy của các doanh nghiệp chế biến tại Đắk Lắk trong tháng 3/2020

Chủng loại	ĐVT	Ngày 25/2	Ngày 27/2	Ngày 28/2	Ngày 04/3	Ngày 06/3	Ngày 10/3
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	262	252	250	243	240	223
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	267	256	255	247	245	227
Mủ chén dây khô	đ/kg	11.200	10.700	10.700	10.400	10.200	9.500
Mủ chén dây vừa	đ/kg	9.900	9.500	9.500	9.200	9.100	8.400
Mủ chén ướt	đ/kg	7.800	7.400	7.400	7.200	7.100	6.500
Mủ tạp	đ/kg	11.200	10.700	10.700	10.400	10.200	9.500
Mủ đông khô	đ/kg	10.100	9.700	9.700	9.400	9.200	8.600
Mủ đông vừa	đ/kg	9.100	8.700	8.700	8.400	8.300	7.700
Mủ đông ướt	đ/kg	8.200	7.800	7.800	7.600	7.500	6.900
Mủ tận thu	đ/kg	4.200	4.000	4.000	3.900	3.800	3.500

Nguồn: socongthuong.daklak.gov.vn



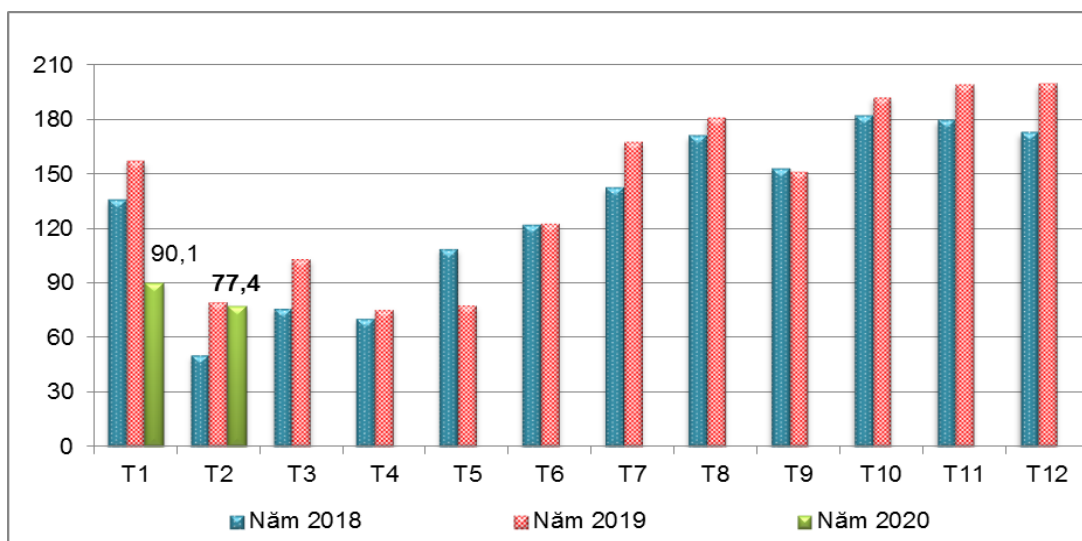
XUẤT KHẨU CAO SU 2 THÁNG ĐẦU NĂM GIẢM, GIÁ TĂNG

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 02/2020 đạt 77,44 nghìn tấn, trị giá 113,37 triệu USD, giảm 11,4% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với tháng 01/2020; so với tháng 02/2019, giảm 2,6% về lượng, nhưng tăng 7,8% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2020,

xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 167,34 nghìn tấn, trị giá đạt trên 244,45 triệu USD, giảm 29,4% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 02/2020 đạt bình quân 1.464 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 01/2020 và tăng 10,7% so với tháng 02/2019.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 02/2020, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, đạt 42,69 nghìn tấn, trị giá 60,81 triệu USD, giảm 35,9% về lượng và giảm 37% về trị giá so với tháng 01/2020; giảm 12,7% về lượng và giảm 5,3% về trị giá so với tháng 02/2019. Tỷ trọng xuất khẩu cao su sang Trung Quốc trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam tháng 02/2020 giảm xuống còn 55,1%, so với mức 61,5% của tháng 02/2019. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 109,07 nghìn tấn, trị giá

157,02 triệu USD, giảm 28,7% về lượng và giảm 19,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020 bình quân ở mức 1.440 USD/tấn, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2019.

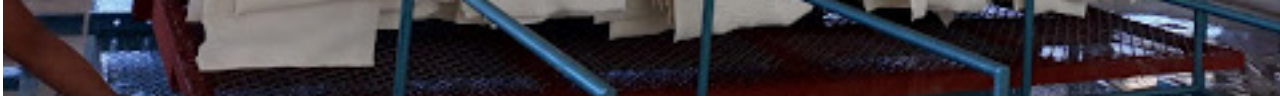
Nhìn chung, trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su sang hầu hết các thị trường lớn đều giảm mạnh, trong khi xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan, Tây Ban Nha, Bra-xin, Băng-la-đét... lại tăng trưởng khả quan.

**15 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam
tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2020**

Thị trường	Tháng 02/2020		So với tháng 02/2019 (%)		2 tháng năm 2020		So với 2 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	77.439	113.373	-2,6	7,8	167.348	244.459	-29,4	-19,9
Trung Quốc	42.695	60.814	-12,7	-5,3	109.070	157.019	-28,7	-19,8
Ấn Độ	6.207	9.445	-18,1	-9,9	9.494	14.443	-55,0	-48,9
Hàn Quốc	2.682	4.499	-5,6	10,4	5.061	8.279	-32,2	-19,3
Hoa Kỳ	2.608	3.874	11,0	35,9	4.578	6.670	-22,6	-5,7
Thổ Nhĩ Kỳ	2.283	3.424	37,2	53,5	3.978	5.968	-5,1	10,4
Đài Loan	2.128	3.239	42,7	60,4	3.320	5.033	-1,1	11,6
Đức	2.077	3.287	7,0	23,1	4.024	6.163	-37,1	-28,8
Tây Ban Nha	1.419	2.132	171,8	275,1	2.099	2.983	-3,3	16,4
In-đô-nê-xi-a	1.280	2.092	84,2	121,6	2.168	3.562	-17,1	1,7
Bra-xin	1.201	1.597	75,8	136,3	1.927	2.518	23,0	58,6
Băng-la-đét	895	1.390	123,8	139	1.115	1.742	42,8	55,2
Nhật Bản	858	1.359	-8,6	-3,3	1.613	2.574	-18,9	-12,9
Ý	808	1.292	-11,0	21,5	1.761	2.726	-28,6	-6,2
Bỉ	800	834	28,2	46,2	967	994	-33,4	-25,2
Hà Lan	710	968	-10,0	-5,0	1.258	1.635	-58,4	-52,3
Thị trường khác	8.788	13.130	22,9	34,4	14.915	22.149	-23,5	-14,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan





DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG THÁNG 01/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong tháng 01/2020, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Ấn Độ đạt 79,47 nghìn tấn, trị giá 127,95 triệu USD, giảm 12,2% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với tháng 01/2019. Hàn Quốc, Việt Nam và Nhật Bản là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ... Trong tháng 01/2020, Ấn Độ tăng nhập khẩu cao su từ các thị trường như: Nhật Bản tăng 143,5%; Thái Lan tăng 6,3%; Ma-lai-xi-a tăng 3,6%...; Trong khi giảm nhập khẩu cao su từ một số thị

trường: In-đô-nê-xi-a giảm 58,7%; Nga giảm 41,7%; Việt Nam giảm 37,7%; Hoa Kỳ giảm 21,2%; Hàn Quốc giảm 15,7%...

Trong tháng 01/2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Ấn Độ, đạt 8,03 nghìn tấn, trị giá 11,76 triệu USD, giảm 37,7% về lượng và giảm 34,1% về trị giá so với tháng 01/2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ giảm từ 14,2% trong tháng 01/2019, xuống còn 10,1% trong tháng 01/2020.

10 thị trường chính cung cấp cao su cho Ấn Độ trong tháng 01/2020
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	Tháng 01/2020			So với tháng 01/2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Tháng 01/2019	Tháng 01/2020
Tổng	79.475	1.610	127,95	-12,2	-10,3	-21,2	100	100
Hàn Quốc	10.283	1.510	15,53	-15,7	-16,7	-29,8	13,5	12,9
Việt Nam	8.031	1.464	11,76	-37,7	5,8	-34,1	14,2	10,1
Nhật Bản	7.688	1.283	9,86	143,5	-68,0	-22,1	3,5	9,7
In-đô-nê-xi-a	7.425	1.433	10,64	-58,7	0,6	-58,5	19,9	9,3
Xin-ga-po	6.668	1.837	12,25	-12,0	-13,2	-23,6	8,4	8,4
Thái Lan	5.715	1.787	10,21	16,4	6,3	23,8	5,4	7,2
Ma-lai-xi-a	5.323	1.527	8,13	3,6	-1,0	2,5	5,7	6,7
Bờ Biển Ngà	3.609	1.311	4,73	2,3	-1,6	0,6	3,9	4,5
Hoa Kỳ	3.370	1.549	5,22	-21,2	-7,4	-27,0	4,7	4,2
Nga	3.021	1.887	5,70	-41,7	-5,6	-44,9	5,7	3,8
Thị trường khác	18.343	1.849	33,92	34,3	-15,0	14,1	15,1	23,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ



Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

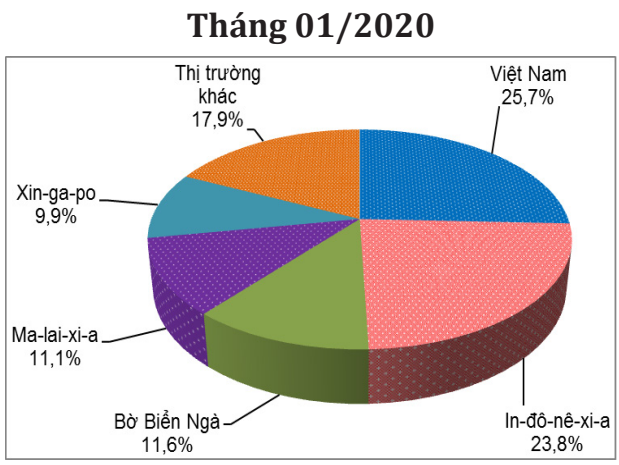
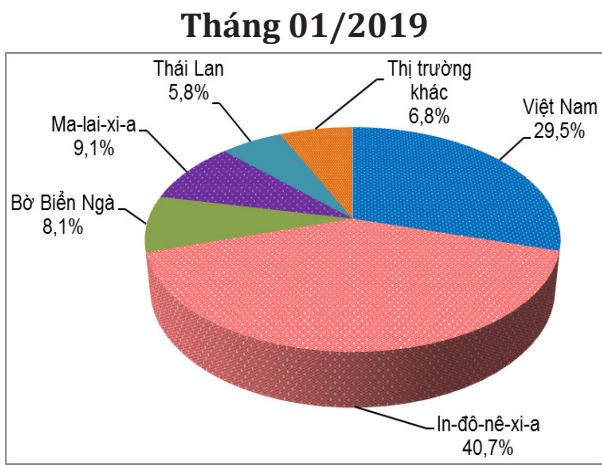
Trong tháng 01/2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Ấn Độ đạt 30,99 nghìn tấn, trị giá 44,21 triệu USD, giảm 28,7% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với tháng 01/2019. Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Bờ Biển Ngà là 3 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Ấn Độ trong tháng 01/2020.

Trong tháng 01/2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Ấn Độ, với 7,95 nghìn tấn,

trị giá 11,63 triệu USD, giảm 38,1% về lượng và giảm 34,6% về trị giá so với tháng 01/2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ cũng giảm mạnh từ 29,5% trong tháng 01/2019, xuống còn 25,7% trong tháng 01/2020.

Tháng 01/2020, thị phần cao su tự nhiên của 2 thị trường cung cấp lớn là In-đô-nê-xi-a và Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Bờ Biển Ngà và Xin-ga-po tăng.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ
(Đvt: % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 3/2020, giá cà phê Robusta giảm; giá cà phê Arabica tăng so với cuối tháng 02/2020.
- ▶ Trong 12 ngày đầu tháng 3/2020, giá cà phê trong nước biến động trong biên độ hẹp.
- ▶ Xuất khẩu cà phê trong 2 tháng đầu năm 2020 sang Đức tăng mạnh.
- ▶ Năm 2019, thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm so với năm 2018.

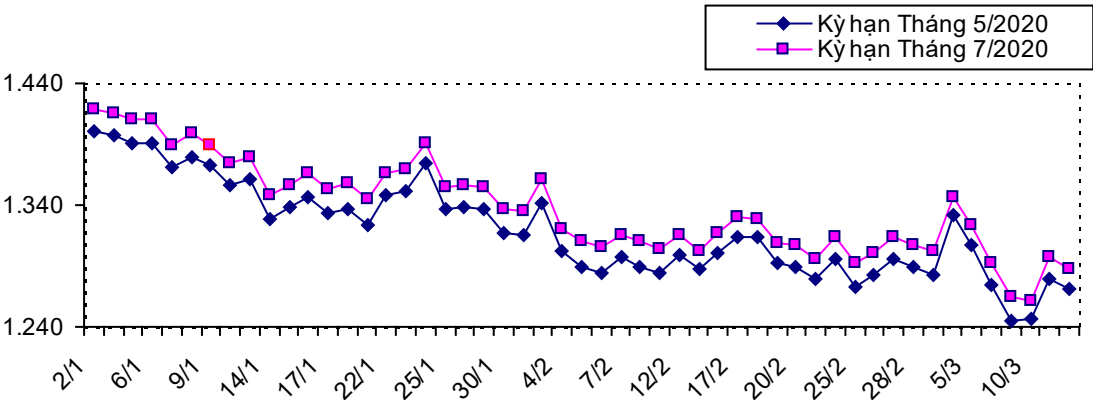
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Đầu tháng 3/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm so với tháng 02/2020, trong khi giá cà phê Arabica tăng do tồn kho trên toàn cầu giảm, đặc biệt là cà phê Arabica chất lượng cao. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, giá cà phê Robusta sau khi tăng mạnh trong

ngày 4/3/2020 đã giảm trở lại. Ngày 12/3/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 1,4% so với ngày 28/02/2020, xuống mức 1.271 USD/tấn; kỳ hạn tháng 7/2020 giao dịch ở mức 1.288 USD/tấn, giảm 1,5% so với ngày 28/02/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica sau khi tăng mạnh trong ngày 4/3/2020 đã giảm trở lại, nhưng vẫn ở mức cao hơn so với cuối tháng 02/2020. Theo đó, ngày 12/3/2020, giá cà phê

Arabica kỳ hạn tháng 5/2020 giao dịch ở mức 112,05 Uscent/lb, tăng 2,1% so với ngày 28/02/2020; kỳ hạn tháng 7/2020 giao dịch ở mức 113,9 Uscent/lb, tăng 2,0% so với ngày 28/02/2020.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 12/3/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 0,4% so với ngày 28/02/2020, xuống mức 131 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2020 tăng 3% so với ngày 28/02/2020, lên mức 135,9 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.351 USD/tấn, cộng 80 USD/tấn, giảm 1,3% so với ngày 28/02/2020.

Trong 12 ngày đầu tháng 3/2020, giá cà phê Robusta đã có những phiên giao dịch phục hồi mạnh do tâm lý lo ngại nguồn cung bị ảnh hưởng bởi tình trạng mưa to kéo dài tại Bra-xin trong thời gian gần đây. Theo yếu tố chu kỳ, mưa trong thời điểm này sẽ giúp cây cà phê sinh trưởng tốt, tuy nhiên mưa to đang ảnh hưởng xấu đến rễ, khiến lá và quả rụng, đồng thời khiến sâu bệnh dễ tấn công cây cà phê hơn. Với tình trạng này, sản lượng cà phê niên vụ 2020/21 sẽ khó đạt mức kỷ lục như niên vụ 2018/19. Bên cạnh đó, người trồng cà phê Việt Nam đã hạn chế bán ra do giá thấp, góp phần làm giảm áp lực dư cung. Tuy nhiên, trong thời gian tới giá cà phê khó có thể phục hồi mạnh do nguồn cung sẽ được bổ sung ngay khi Bra-xin và In-đô-nê-xi-a bước vào vụ thu hoạch mới bắt đầu từ tháng 4/2020. Bên cạnh đó, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã làm ngưng trệ các chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng hàng hóa, làm giảm lượng cà phê tiêu thụ trong hệ thống các cửa hàng bán cà phê.

Theo báo cáo của Chính phủ Bra-xin, xuất khẩu cà phê tháng 02/2020 của

nước này đạt 2.810 nghìn bao, tăng 3,1% so với tháng 01/2020, nhưng giảm 9,1% so với tháng 02/2019. Nguyên nhân chính là do vụ mùa 2019/20 cây cà phê của Bra-xin cho sản lượng thấp theo chu kỳ “hai năm một”, trong khi sản lượng niên vụ 2018/19 đã đạt mức cao kỷ lục. Mặc dù vậy, người trồng cà phê Bra-xin sẽ tiếp tục đẩy mạnh bán ra do sắp bước vào vụ thu hoạch niên vụ mới 2020/21. Bên cạnh đó, người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh hoạt động bán hàng do đồng Real giảm giá.

Theo Liên đoàn những người trồng cà phê Cô-lôm-bi-a, sản xuất cà phê của nước này trong tháng 02/2020 đạt 1.001 nghìn bao, giảm 9,5% so với tháng 02/2019. Lũy kế 5 tháng đầu niên vụ 2019/20, sản lượng cà phê của Cô-lôm-bi-a đạt 6.606 nghìn bao, tăng 8,8% so với 5 tháng đầu niên vụ 2018/19. Tháng 02/2020, xuất khẩu cà phê của Cô-lôm-bi-a đạt 1.079 nghìn bao, giảm 13,4% so với tháng 02/2019. Lũy kế 5 tháng đầu niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê của Cô-lôm-bi-a đạt 5.596 nghìn bao, giảm 2,5% so với 5 tháng đầu niên vụ 2018/19.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ BIẾN ĐỘNG KHÔNG ĐỒNG NHẤT

Mùa khô tại Việt Nam đã bắt đầu, nhiều nguồn nước tưới đã cạn kiệt. Dự báo các tỉnh khu vực Tây Nguyên sẽ đối mặt với hạn nặng từ giữa tháng 3/2020.

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông, tổng dung tích của 238 hồ chứa của tỉnh khoảng 35 triệu m³, đến nay còn khoảng 77%, nhiều hồ đã ở mức nước chết. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông đang triển khai luân chuyển nguồn nước từ những nơi còn đảm bảo về những nơi khô kiệt.

Trong những ngày đầu tháng 3/2020, giá cà phê Robusta trong nước biến động không đồng nhất (tùy từng địa phương). Cụ thể, ngày 11/3/2020, giá cà phê Robusta tại các huyện của tỉnh Lâm Đồng giảm 0,3% so với ngày 29/02/2020, giao dịch ở mức từ 30.900 – 31.000 đồng/kg. Tại huyện Buôn Hồ tỉnh Đắk Lắk, giá cà phê Robusta ổn định so với ngày 29/02/2020, giao dịch ở mức 31.400 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 ổn định so với ngày 29/02/2020, giao dịch ở mức 32.900 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 11/3/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/02/2020 (%)	So với ngày 11/02/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Lâm Hà (Robusta)	31.000	-0,3	2,0
Bảo Lộc (Robusta)	31.000	-0,3	2,0
Di Linh (Robusta)	30.900	-0,3	2,0
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	31.600	-0,3	2,3
Ea H'leo (Robusta)	31.400	-0,3	1,9
Buôn Hồ (Robusta)	31.400	0,0	1,9
Tỉnh Gia Lai			
Pleiku (Robusta)	31.300	-0,3	2,3
Chư Prông (Robusta)	31.200	-0,3	2,3
Ia Grai (Robusta)	31.300	-0,3	2,3
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	31.400	0,0	2,6
Đắk R'lấp (Robusta)	31.300	0,0	2,6
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	31.300	-0,6	1,6
Cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh			
R1	32.900	0,0	2,2

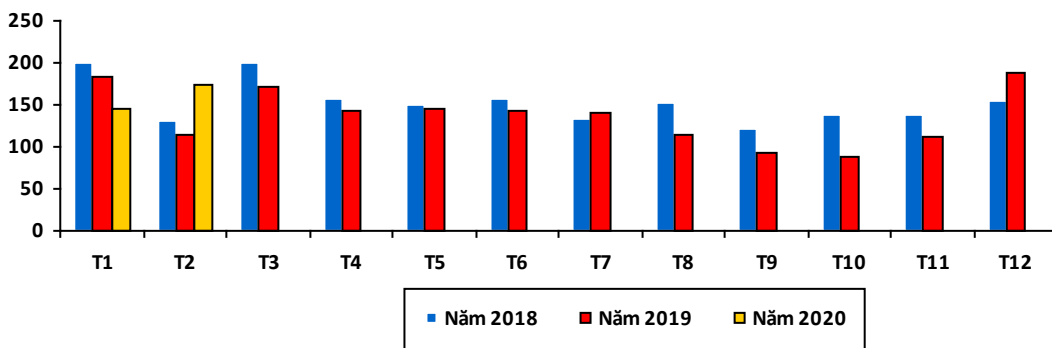
Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 02/2020 TĂNG, GIÁ GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 02/2020 đạt trên 173,7 nghìn tấn, trị giá 292,99 triệu USD, tăng 19,8% về lượng và tăng 18,8% về trị giá so với tháng 01/2020, so với tháng 02/2019 tăng 50,9% về lượng

và tăng 46,8% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê đạt 319,2 nghìn tấn, trị giá 540,18 triệu USD, tăng 1% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2020
(ĐVT: nghìn tấn)

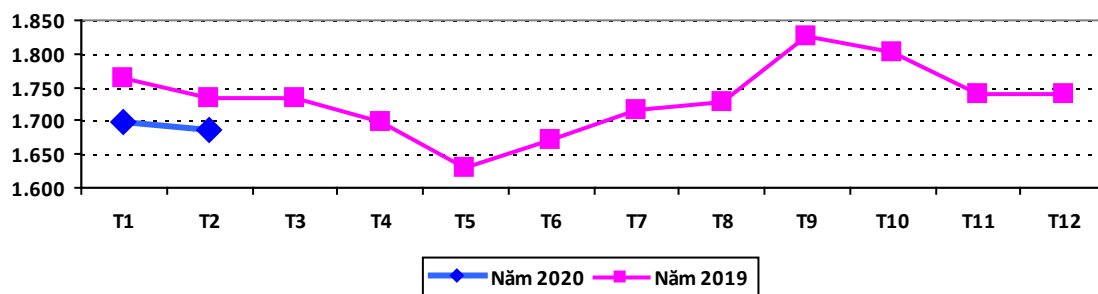


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 02/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.686 USD/tấn, giảm 0,8% so với tháng 01/2020 và giảm 2,7% so với tháng 02/2019. Tính chung 2 tháng

đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.692 USD/tấn, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2019 - 2020
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 02/2020, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh so với tháng 02/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê

sang Đức, Ý, Nhật Bản, An-giê-ri-a tăng, trong khi xuất khẩu sang Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Bỉ, Nga, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a giảm. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức trong tháng 02/2020 đạt gần 30,8 nghìn tấn, trị giá 46,41 triệu USD, tăng 102,4% về lượng và tăng 89,7% về trị giá so với tháng 02/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức tăng 32,8% về lượng và tăng 23,2% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019, đạt 54,5 nghìn tấn, trị giá 83,64 triệu USD.

Tháng 02/2020, Ý là thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ 2 của Việt Nam, đạt

16,1 nghìn tấn, trị giá 25,82 triệu USD, tăng 35,5% về lượng và tăng 33,1% về trị giá so với tháng 02/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê sang Ý tăng 5,4% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 31,1 nghìn tấn, trị giá 49,43 triệu USD.

Bên cạnh các thị trường lớn, xuất khẩu cà phê tháng 02/2020 sang nhiều thị trường tăng so với tháng 02/2019, gồm: Pháp, Anh, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Úc, Ba Lan, Bồ Đào Nha.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 02/2020		So với tháng 02/2019 (%)		2 tháng đầu năm 2020		So với 2 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	30.794	46.413	102,4	89,7	54.528	83.645	32,8	23,2
Ý	16.144	25.819	35,5	33,1	31.093	49.435	5,4	2,2
Tây Ban Nha	15.101	24.543	105,4	104,9	23.303	38.568	-4,5	-2,7
Hoa Kỳ	13.493	23.325	9,7	13,4	27.208	48.080	-11,1	-9,5
Nhật Bản	10.811	19.481	85,5	87,8	19.415	34.551	7,5	6,6
Bỉ	8.863	14.600	55,0	61,5	13.241	22.071	-21,2	-19,1
Nga	8.597	16.476	46,0	44,9	15.875	30.262	-17,4	-15,6
An-giê-ri	7.370	11.142	74,3	60,4	11.315	17.360	5,7	0,2
Phi-líp-pin	7.352	15.735	88,9	49,1	11.237	25.072	-1,4	-3,3
Ma-lai-xi-a	5.301	8.539	48,9	49,7	8.122	13.340	-7,6	-5,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan





DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NGA NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Những năm gần đây, tiêu thụ cà phê đặc sản ở Nga đang tăng lên do kinh tế phát triển và giới trẻ nước này thay đổi xu hướng tiêu dùng, ưa chuộng các loại cà phê hơn thay vì sử dụng trà với các chủng loại cà phê rang xay và đắng đậm được nhập khẩu.

Năm 2014, Nga trở thành nước tiêu dùng cà phê lớn thứ 8 trên thế giới, với mức tiêu thụ bình quân đầu người là 1,7 kg/người/năm. Mức tiêu thụ này có xu hướng tăng do giới trẻ Nga chuyển sang tiêu thụ cà phê như một thứ đồ uống hàng ngày. Người tiêu dùng cà phê Nga coi trọng chất lượng và sẵn sàng chi trả nhiều tiền hơn, do đó nhu cầu về cà phê Arabica chất lượng cao tăng lên hàng năm. Ước tính, có hơn 150 nhà rang xay lớn ở Nga và nhiều các nhà rang xay nhỏ lẻ khác tham gia chuỗi sản xuất để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với loại cà phê đặc sản này.

Hiện doanh thu bán cà phê chỉ chiếm khoảng 40 – 60% tổng doanh thu tại các chuỗi cửa hàng lớn. Người tiêu dùng Nga có thể chi từ 15 – 25 USD khi đến quán cà phê. So với các quốc gia Tây Âu, nơi tiêu thụ cà phê bình quân đầu người khoảng 6 - 14 kg/người/năm, Nga có tiềm năng lớn để phát triển thị trường cà phê trong thời gian tới.

Tiêu thụ cà phê đặc sản của Nga phụ thuộc rất nhiều vào sự tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, sự phát triển kinh tế của Nga phụ thuộc khá nhiều vào giá dầu mỏ. Năm 2014, tiêu thụ cà phê hòa tan ở Nga giảm mạnh do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế. Hiện tại, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp khiến giá dầu thô giảm mạnh, tiêu thụ cà phê ở Nga có khả năng cũng chậm lại. Tuy nhiên, khi dịch Covid-19 được khống chế, tình hình kinh tế khởi sắc, tiêu thụ cà phê tại Nga sẽ tăng. Bởi nhu cầu tiêu dùng cà phê rang xay trong các cửa hàng và quán cà phê tại Nga đã tăng trong gần một thập kỷ qua, và cà phê rang xay đang dần chiếm lĩnh thị trường.

Theo tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Nga năm 2019 đạt 217,7 nghìn tấn, trị giá 631,4 triệu USD, giảm 11,4% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với năm 2018.

Năm 2019, Nga tăng nhập khẩu các chủng loại cà phê, gồm: Cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS: 090111), tăng 4,4%; cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS: 090121) tăng 10,6%; cà phê rang, khử caffein (mã HS: 090122) tăng 17,6% so với năm 2018.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Nga năm 2019

Mã HS	Nhập khẩu cà phê của Nga			Nhập khẩu cà phê của Nga từ Việt Nam		
	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2018 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2018 (Nghìn USD)	So sánh (%)
090111	403.959	387.083	4,4	151.833	182.401	-16,8
090121	223.619	202.154	10,6	1.458	1.102	32,3
090122	3.171	2.697	17,6	0	-	
090190	417	579	-28,0	0	-	
090112	234	288	-18,8	0	-	

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nga năm 2019 đạt mức 2.900 USD/tấn, giảm 4,4% so với năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nga từ Bra-xin đạt 2.296 USD/tấn; Việt Nam đạt 1.782 USD/tấn;

In-đô-nê-xi-a đạt 1.978 USD/tấn. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nga từ một số nguồn cung đạt mức cao, gồm: Ý đạt 6.763 USD/tấn; Đức đạt 6.410 USD/tấn; Hà Lan đạt 5.825 USD/tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nga năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	217.756	631.402	2.900	11,4	6,5	-4,4
<i>Việt Nam</i>	<i>86.041</i>	<i>153.293</i>	<i>1.782</i>	<i>-10,1</i>	<i>-16,5</i>	<i>-7,1</i>
Bra-xin	46.763	107.386	2.296	36,6	19,2	-12,7
Ý	15.556	105.209	6.763	14,0	6,9	-6,2
In-đô-nê-xi-a	10.141	20.059	1.978	179,5	118,4	-21,9
Cô-lôm-bi-a	9.056	29.691	3.279	67,3	58,6	-5,2
Đức	5.717	36.648	6.410	-1,0	-5,8	-4,9
Ê-ti-ô-pi-a	4.669	16.607	3.557	54,3	36,3	-11,7
Trung Quốc	3.235	7.868	2.432	2,5	-0,9	-3,3
Pê-ru	2.430	6.638	2.731	91,4	69,6	-11,4
Hà Lan	2.167	12.620	5.825	56,9	34,2	-14,5
Thị trường khác	31.980	135.383	4.233	13,0	12,4	-0,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)





Năm 2019, Nga đẩy mạnh nhập khẩu cà phê từ các thị trường, như: Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ý, Cô-lôm-bi-a, Trung Quốc, Pê-ru, Hà Lan, Ê-ti-ô-pi-a, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam, Đức. Cụ thể như sau:

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nga trong năm 2019 với lượng nhập khẩu đạt trên 86 nghìn tấn, trị giá 153,29 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 48,7% năm 2019, thấp hơn so với 59,2% năm 2018.

Năm 2019, Nga giảm nhập khẩu chủng

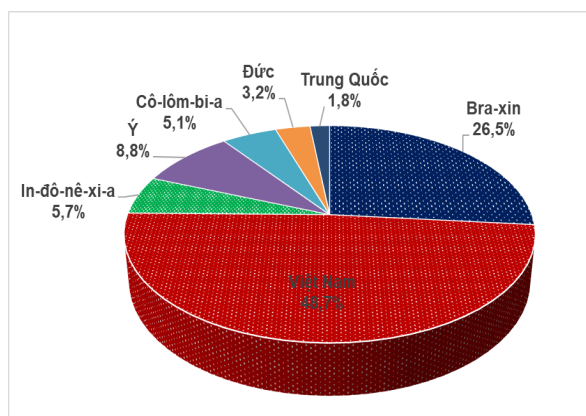
loại cà phê chưa rang, chưa khử (mã HS: 090111) từ Việt Nam với mức giảm 16,8% so với năm 2018, đạt 182,4 triệu USD. Ngược lại, Nga tăng nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS: 090121) với tốc độ tăng trưởng 32,3%.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Nga trong năm 2019 với lượng nhập khẩu đạt trên 46,7 nghìn tấn, trị giá 107,38 triệu USD, tăng 36,6% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 26,5% trong năm 2019, tăng so với 21,2% trong năm 2018.

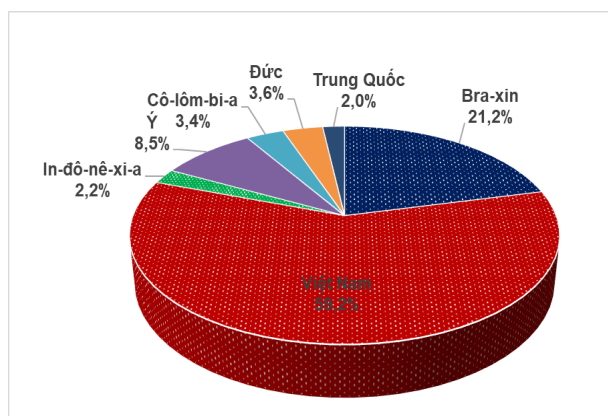
Cơ cấu nguồn cung cà phê cho thị trường Nga

(% tính theo lượng)

Năm 2019



Năm 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều xuất khẩu giảm trong những ngày đầu tháng 3/2020.*
- ▶ *Dự báo vụ thu hoạch hạt điều năm 2020 tại tỉnh Đồng Nai, Bình Phước sẽ cho năng suất khá, giá hạt điều thô giảm mạnh.*
- ▶ *Trong 2 tháng đầu năm 2020, lượng hạt điều xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm 2019, nhưng xuất khẩu sang Trung Quốc và Úc giảm mạnh.*
- ▶ *Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo dự báo, sản lượng hạt điều thô của Căm-pu-chia năm 2020 tăng. Bên cạnh đó, lượng hạt điều thô của các nước Tây Phi và Đông Phi cũng còn tồn kho với lượng lớn. Khu vực Tây Phi đang bước vào vụ thu hoạch, thời tiết thuận lợi, sản lượng dự kiến tăng. Dịch Covid-19 khiến Trung Quốc giảm tiêu thụ hạt điều, dẫn đến tình trạng dư cung, đẩy giá hạt điều giảm.

Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều xuất khẩu giảm trong những ngày đầu

tháng 3/2020. Cụ thể, giá hạt điều loại W180 và W210 giảm lần lượt 2,0% và 2,5% so với ngày 28/02/2020, xuống còn 990 Rup/kg (13,35 USD/kg) và 877,5 Rup/kg (11,83 USD/kg). Giá xuất khẩu hạt điều loại W240 và W320 giảm 3,3% và 2,4%, xuống còn 730 Rup/kg (9,84 USD/kg) và 615 Rup/kg (8,29 USD/kg). Giá xuất khẩu hạt điều nhân vỡ hai mảnh giảm 4,1%, xuống còn 522,5 Rup/kg (7,05 USD/kg).



TRONG NƯỚC: NĂNG SUẤT HẠT ĐIỀU TĂNG, GIÁ GIẢM

Vụ thu hoạch hạt điều năm 2020 tại các vùng trồng như Đồng Nai, Bình Phước được dự báo sẽ cho năng suất khá, tuy nhiên tình trạng dư cung đã khiến giá hạt điều thô giảm mạnh. Giá hạt điều thô đầu

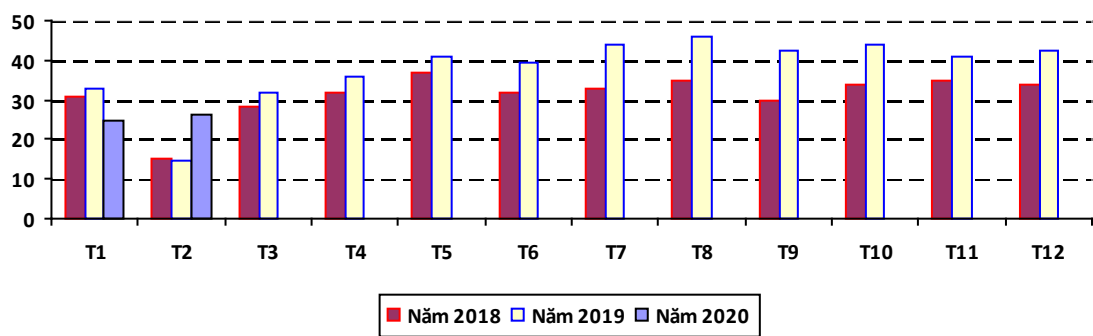
vụ chỉ khoảng 26.000 - 28.000 đồng/kg, nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm do các nước khu vực châu Phi cũng đang trong vụ thu hoạch chính.

XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 02/2020 đạt gần 26,1 nghìn tấn, trị giá 185,19 triệu USD, tăng 5,7% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với tháng 01/2020, so với tháng 02/2019 tăng 76,8% về lượng và tăng

50,6% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều đạt 50,7 nghìn tấn, trị giá 356,97 triệu USD, tăng 6,5% về lượng, nhưng giảm 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2018 – 2020
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 02/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều tăng 1,5% so với tháng 01/2020, lên mức 7.096 USD/tấn, nhưng giảm 14,8% so với tháng 02/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều giảm 14% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 7.046 USD/tấn.

Tháng 02/2020, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường tăng mạnh so với tháng 02/2019, bao gồm: Hoa Kỳ, Hà Lan, Anh, Đức, Ca-na-đa, Thái Lan, Úc,

Ả Rập xê út. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc giảm mạnh.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ tăng 21% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 17,9 nghìn tấn, trị giá 126,22 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Ả Rập Xê út tăng 213,3% về lượng và tăng 153,6% về trị giá, đạt 965 tấn, trị giá 5,64 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu hạt điều tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 02/2020		So với tháng 02/2019 (%)		2 tháng đầu năm 2020		So với 2 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	10.023	72.669	149,2	112,0	17.922	126.226	21,0	3,6
Hà Lan	2.947	22.084	74,1	40,9	5.666	42.872	17,0	-1,4
Anh	1.186	7.451	80,2	49,4	2.291	14.152	19,2	-1,2
Đức	1.106	7.575	100,0	59,1	2.144	15.265	23,2	2,5
Ca-na-đa	904	6.691	69,9	26,8	1.519	11.534	32,0	9,5
Thái Lan	844	5.923	90,1	77,3	1.697	12.018	34,7	26,3
Úc	815	5.499	59,2	33,7	1.659	11.656	-19,3	-29,3
Ả Rập Xê út	597	3.577	405,9	290,9	965	5.647	213,3	153,6
Trung Quốc	597	4.629	-68,9	-69,3	2.919	21.676	-57,2	-61,0
Ý	509	3.047	0,6	-6,0	1.062	5.641	-13,3	-27,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu: Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều trong tháng 01/2020 giảm so với tháng 01/2019, nhưng xuất khẩu hạt điều loại LP, W180 và W210 tăng. Cụ thể:

Tháng 01/2020, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 10,4 nghìn tấn, trị giá 78,86 triệu USD, giảm 48,6% về lượng và giảm 47% về trị giá so với tháng 12/2019, so với tháng 01/2019 giảm 32,5% về lượng và giảm 39,3% về trị giá. Trong đó, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang các thị trường giảm so với tháng 01/2019, gồm: Hoa Kỳ giảm 25,6%, Hà Lan giảm 23,6%, Trung Quốc giảm 77,3%, Thái Lan giảm 13,2%, Úc giảm 58,6%, Bỉ giảm 24,1%, Tây Ban Nha giảm 41%, Nga giảm 69,8%. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang một số thị trường tăng, gồm: Đức tăng 11,9%, Anh tăng 14,5%, Ca-na-đa tăng



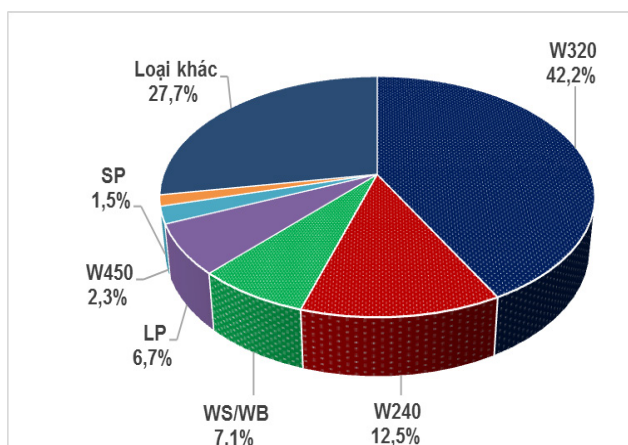
10,6%, Nhật Bản tăng 32,%,

Ngược lại, xuất khẩu hạt điều loại LP trong tháng 01/2020 tăng 6,3% về lượng, nhưng giảm 30,4% về trị giá so với tháng 01/2019, đạt 1,6 nghìn tấn, trị giá 6,86 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu hạt điều loại LP sang các thị trường tăng, gồm: Hoa Kỳ tăng 0,9%, Ý tăng 492,1%, Anh tăng 7,9%, Úc tăng 246,2%, Nhật Bản tăng 1.299,6%. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều loại LP sang một số thị trường giảm, như: Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Ấn Độ, Gióc-đa-ni, Phi-líp-pin.

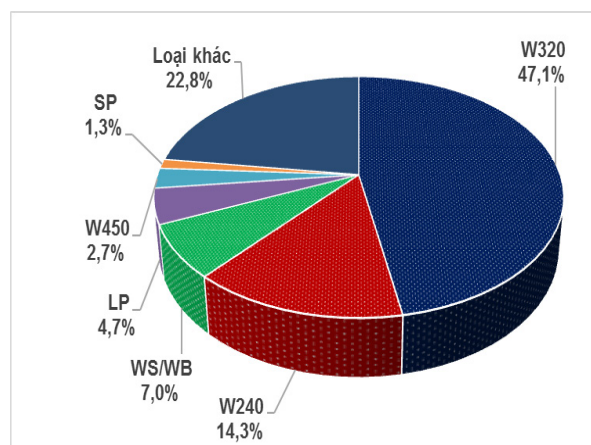
Cơ cấu chủng loại hạt điều xuất khẩu

(Tỷ trọng tính theo lượng)

Tháng 01/2020



Tháng 01/2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Người tiêu dùng Trung Quốc thường ưa chuộng hạnh nhân hơn hạt điều. Dịch Covid-19 khiến giá hạnh nhân giảm, người tiêu dùng Trung Quốc lại càng đẩy mạnh tiêu thụ hạnh nhân nhiều hơn, dẫn đến tình trạng dư cung hạt điều. Nguồn cung nguyên liệu thô khá dồi dào, trong

khi thị trường tiêu thụ hạt điều chế biến đang gặp khó khăn do ảnh hưởng từ dịch Covid-19, điều này sẽ có tác động đáng kể đến ngành điều trong thời gian tới, giá điều sẽ tiếp tục ở mức thấp. Do đó, các doanh nghiệp cần cân nhắc trước khi ký hợp đồng nhập khẩu hạt điều thô.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU HÀ LAN TRONG 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt điều của Hà Lan trong 11 tháng năm 2019 đạt 43,3 nghìn tấn, trị giá 357,74 triệu USD, tăng 1,7% về lượng, nhưng giảm

17,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan trong 11 tháng năm 2019 đạt mức 8.265 USD/tấn, giảm 18,7% so với 11 tháng

năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan từ một số nguồn cung đạt mức cao, gồm: Đức đạt 10.691 USD/tấn; Bờ Biển Ngà đạt 10.274 USD/tấn; Mô-dăm-bích đạt 9.538 USD/tấn; Buốc-ki-na Pha-xô đạt 9.050 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan từ một số nguồn cung đạt mức thấp, gồm: Ga-na đạt 7.544 USD/tấn; Anh đạt 7.788 USD/tấn; Bra-xin đạt 7.901 USD/tấn. Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan từ Việt Nam đạt 8.164 USD/tấn.

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ Việt Nam đạt 30,2 nghìn tấn, trị giá 246,74 triệu USD, tăng 4,9% về lượng, nhưng giảm 15% về trị

giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 67,7% trong 11 tháng năm 2018, lên 69,8% trong 11 tháng năm 2019.

Ấn Độ là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 cho Hà Lan, đạt 7,2 nghìn tấn, trị giá 62,08 triệu USD, giảm 0,9% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan giảm từ 17,1% trong 11 tháng năm 2018, xuống còn 16,7% trong 11 tháng năm 2019.

Đáng chú ý, Hà Lan có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều từ một số nguồn cung như: Bra-xin, Ga-na, Bỉ, Buốc-ki-na Pha-xô, tuy nhiên lượng nhập khẩu vẫn còn ở mức thấp.

Một số nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hà Lan trong 11 tháng năm 2019

(HS 080132)

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Thị phần theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	43.287	357.746	8.265	1,7	-17,3	-18,7	100,0	100,0
Việt Nam	30.222	246.741	8.164	4,9	-15,0	-19,0	69,8	67,7
Ấn Độ	7.223	62.082	8.596	-0,9	-18,7	-18,0	16,7	17,1
Anh	1.510	11.760	7.788	-3,9	-21,7	-18,5	3,5	3,7
Bra-xin	1.599	12.634	7.901	41,7	11,2	-21,5	3,7	2,7
Ga-na	416	3.136	7.544	19,3	-3,9	-19,5	1,0	0,8
Bờ Biển Ngà	389	3.995	10.274	-7,5	-10,2	-3,0	0,9	1,0
Đức	517	5.529	10.691	-32,4	-40,4	-11,9	1,2	1,8
Bỉ	396	2.758	6.962	79,4	35,5	-24,4	0,9	0,5
Buốc-ki-na Pha-xô	287	2.599	9.050	58,4	31,3	-17,1	0,7	0,4
Mô-dăm-bích	408	3.896	9.538	-30,0	-40,4	-14,9	0,9	1,4
Thị trường khác	320	2.616	8.176	-74,4	-78,1	-14,6	0,7	2,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Tháng 01/2020, sản lượng chè của Kê-ni-a tăng mạnh nhờ thời tiết thuận lợi.*
- ▶ *Theo Hiệp hội Thương mại Chè Đông Phi (EATTA), giá chè sẽ chịu áp lực giảm do dịch Covid-19 lan rộng trên toàn cầu và sản lượng chè tăng.*
- ▶ *Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của thị trường Hoa Kỳ giảm.*
- ▶ *Giá chè xuất khẩu bình quân trong 2 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Theo Cơ quan Nông nghiệp và thực phẩm Kê-ni-a (AFA), tình hình hoạt động ngành công nghiệp chè nước này trong tháng 01/2020 như sau:

Sản lượng: Sản lượng chè của Kê-ni-a trong tháng 01/2020 đạt 53,63 nghìn tấn, tăng 10,9% so với tháng 01/2019. Sản lượng tăng do thời tiết thuận lợi tại các khu vực phía Tây và Đông nước này. Ở phía Đông, sản lượng chè đạt 20,99 nghìn tấn, tăng 14,4% so với tháng 01/2019 do lượng mưa ổn định tại các vùng trồng chè như: Kiambu, Muranga, Nyeri, Kirinyaga, Embu và Meru. Ở phía Tây, sản lượng chè đạt 32,63 nghìn tấn, tăng 8,7% so với tháng 01/2019, do lượng mưa cao tại các khu vực trồng chè như: Kericho, Bornet, Nyamira và Kisii.

Giá chè: Trong tháng 01/2020, giá chè bình quân được đấu giá của Kê-ni-a đạt 2,29 USD/kg, giảm 0,01 USD/kg so với tháng 01/2019.

Xuất khẩu: Tháng 1/2020, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 44 nghìn



tấn, giảm 8,2% so với tháng 01/2019. Trong tháng 01/2020, Kê-ni-a đã xuất khẩu chè tới 50 thị trường, tăng thêm 7 thị trường so với tháng 01/2019. Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Kê-ni-a, đạt 13,58 nghìn tấn, chiếm 31% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a; xuất khẩu sang Ai Cập đạt 10 nghìn tấn; Anh đạt 4,93 nghìn tấn; Các TVQ Ả Rập Thống nhất đạt 3,11 nghìn tấn; Xu-đăng đạt 2,25 nghìn tấn; Nga đạt 1,55 nghìn tấn; Ba Lan đạt 1 nghìn tấn; Áp-ga-ni-xtan đạt 0,77 nghìn tấn; Ả rập Xê-út đạt 0,77 nghìn tấn; Y-ê-men đạt 0,69 nghìn tấn. Lượng chè xuất khẩu tới 10 thị

trường này chiếm tới 88% tổng lượng chè xuất khẩu của Ê-ni-a. Trong đó, xuất khẩu chè sang thị trường như: Các TVQ Ả Rập Thống nhất, Xu-đăng và Ba Lan tăng trưởng cao nhất tháng 01/2020.

Tiêu thụ nội địa: Tiêu thụ chè tại thị trường nội địa của Ê-ni-a trong tháng 01/2020 đạt 2,94 nghìn tấn, giảm 18,6% so với tháng 01/2019.

Đông Phi: Hiệp hội Thương mại Chè Đông Phi (EATTA) dự báo, do ảnh hưởng

từ dịch Covid-19 lan rộng trên toàn cầu, cùng với sản lượng chè tăng mạnh sẽ tác động tới thương mại và khiến giá chè giảm trong thời gian tới. Tình hình thời tiết thuận lợi và những đợt mưa kéo dài tại các vùng trồng chè, là lý do chính khiến sản lượng chè tăng mạnh.

Theo EATTA, dự kiến khối lượng tại phiên đấu giá của nước này sẽ đạt 510 nghìn tấn trong năm 2020, so với mức 454 nghìn tấn trong năm 2019 và 488 nghìn tấn trong năm 2018.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

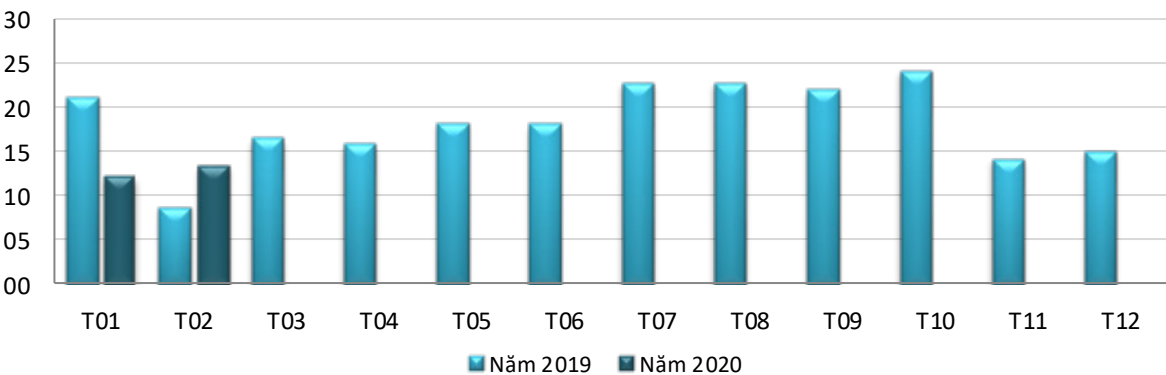
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 02/2020 đạt 9,4 nghìn tấn, trị giá 13,4 triệu USD, tăng 76,3% về lượng và tăng 58,1% về trị giá so với tháng 02/2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 02/2020 đạt 1.427,1 USD/tấn, giảm 10,4% so với tháng 02/2019.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè đạt 17,3 nghìn tấn, trị giá 25,6 triệu USD, tăng 0,01% về lượng, nhưng giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 1.481,1 USD/tấn, giảm 13,51% so với cùng kỳ năm 2019.

Dịch Covid-19 đang lan rộng trên thị trường thế giới, cùng với tình trạng dư cung do được mùa bởi thời tiết thuận lợi tại nhiều thị trường xuất khẩu chè lớn trên thế giới, khiến giá chè giảm. Giá chè xuất khẩu của Việt Nam bị tác động bởi giá chè thế giới nên cũng giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2020.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 - 2020
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý, trong khi xuất khẩu chè sang các thị trường chính như: Pa-ki-xtan, Nga, Đài Loan giảm cả về lượng và trị giá trong 2 tháng đầu năm 2020, thì xuất khẩu chè sang các thị trường In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, Các TVQ Ả rập Thống nhất lại tăng mạnh.

Xuất khẩu chè sang thị trường Các TVQ Ả rập Thống nhất trong 2 tháng đầu năm

2020 đạt 501 tấn, trị giá 742 nghìn USD, tăng 1.826,9% về lượng và tăng 1.326% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này đạt 1.480,1 USD/tấn, giảm 25,99% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu tăng từ mức 0,15% trong 2 tháng đầu năm 2019 lên mức 2,89% trong 2 tháng đầu năm 2020.

Thị trường xuất khẩu chè trong 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	2 tháng năm 2020			So với 2 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 2 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	17.343	25.687	1.481,1	0,01	-13,50	-13,51	100,00	100,00
Pa-ki-xtan	5.246	9.508	1.812,5	-3,51	-8,33	-4,99	30,25	31,35
In-đô-nê-xi-a	2.580	2.291	887,9	75,27	59,19	-9,18	14,88	8,49
Nga	2.268	3.581	1.578,8	-15,02	-11,93	3,64	13,08	15,39
Đài Loan	1.683	2.513	1.493,4	-18,73	-16,32	2,97	9,70	11,94
Hoa Kỳ	976	1.235	1.265,5	10,53	14,49	3,58	5,63	5,09
Ma-lai-xi-a	677	529	780,8	37,04	33,20	-2,80	3,90	2,85
Các TVQ Ả rập Thống Nhất	501	742	1.480,1	1.826,92	1.326,03	-25,99	2,89	0,15
I-rắc	485	680	1.401,1	-45,20	-47,86	-4,86	2,80	5,10
Ả Rập Xê út	366	900	2.459,1	-7,81	-9,22	-1,53	2,11	2,29
Trung Quốc	364	427	1.171,9	-54,10	-87,35	-72,45	2,10	4,57
Thị trường khác	2.197	3.283	1.494,1	-0,81	-9,33	-8,58	12,67	12,77

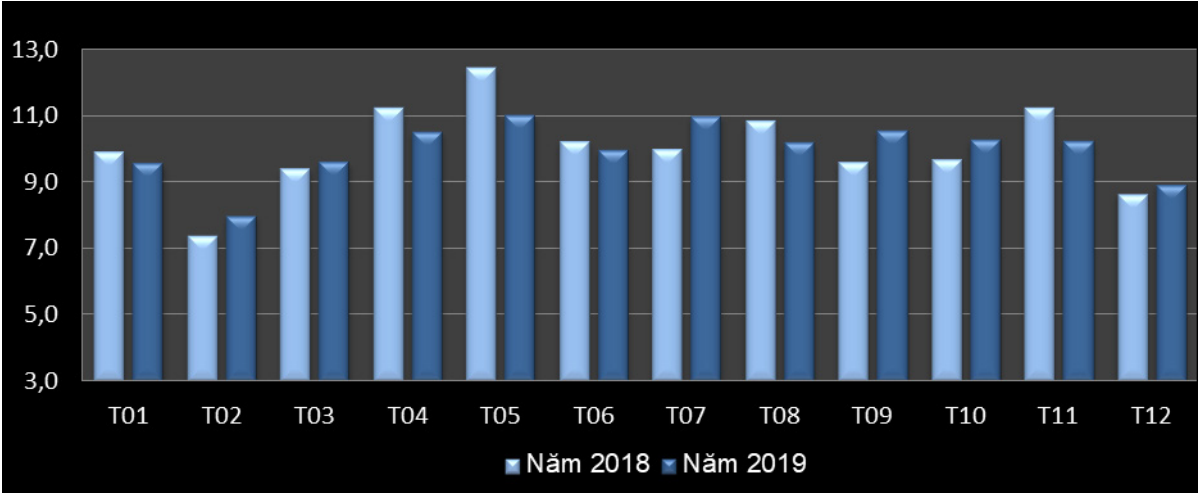
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ HOA KỲ TRONG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, năm 2019 nhập khẩu chè của Hoa Kỳ đạt 119,9 nghìn tấn, trị giá 475,8 triệu USD, giảm 0,7% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè vào Hoa Kỳ đạt 3.967,8 USD/tấn, tăng 1,3% so với năm 2018.

Nhập khẩu chè của Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn năm 2018 - 2019
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Hoa Kỳ giảm tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường cung cấp mặt hàng chè chính trong năm 2019 như: Ác-hen-ti-na, Trung Quốc. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ hai thị trường này chiếm tới 50,9% tổng lượng chè nhập khẩu của Hoa Kỳ, giảm 4,5 điểm phần trăm so với năm

2018. Hoa Kỳ tăng tỷ trọng nhập khẩu chè từ Ấn Độ, Xri lan-ca và Ma-la-uy trong năm 2019. Trong đó, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu chè từ thị trường Xri Lan-ca, đạt 7,1 nghìn tấn, trị giá 46,68 triệu USD, tăng 22,3% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với năm 2018.



Mật hàng chè tuy là thế mạnh của Việt Nam, nhưng thị phần chè của Việt Nam tại Hoa Kỳ vẫn còn rất nhỏ so với nhu cầu nhập khẩu của nước này. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 4,5% tổng lượng chè của Hoa Kỳ trong năm 2019, giảm 0,9 điểm phần trăm so với năm 2018. Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ và nhập khẩu chè lớn trên thế giới. Nhu cầu tiêu thụ chè đa dạng khiến Hoa Kỳ là thị trường rất tiềm năng đối với các thị trường xuất khẩu chè trên thế giới, vì vậy mức độ cạnh tranh tại thị trường này ngày càng tăng. Mặc dù giá nhập khẩu

chè bình quân từ Việt Nam ở mức thấp, nhưng lượng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn giảm mạnh, điều này cho thấy mức độ cạnh tranh không chỉ là giá mà còn chất lượng sản phẩm, thương hiệu, cơ cấu chủng loại chè và hình thức sản phẩm... Vì vậy, để đẩy mạnh xuất khẩu chè sang thị trường Hoa Kỳ trong thời gian tới, doanh nghiệp Việt Nam cần đầu tư máy móc, trang thiết bị, áp dụng các quy trình và phương pháp chế biến chè mới và tiên tiến để sản xuất các loại chè có giá trị cao, tạo ra các sản phẩm chè đặc biệt mà thị trường Hoa Kỳ có nhu cầu cao.

Hoa Kỳ nhập khẩu chè từ 10 thị trường chính trong năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	119.926	475.845	3.967,8	-0,7	0,6	1,3	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	44.762	61.350	1.370,6	-10,4	-11,9	-1,6	37,3	41,3
Trung Quốc	16.314	73.177	4.485,6	-3,9	-18,7	-15,4	13,6	14,0
Ấn Độ	12.865	53.134	4.130,1	1,0	7,9	6,8	10,7	10,5
Xri Lan-ca	7.123	46.689	6.554,4	22,3	12,7	-7,8	5,9	4,8
Ma-la-uy	6.543	16.547	2.529,1	15,4	12,4	-2,6	5,5	4,7
Việt Nam	5.401	6.880	1.273,8	-17,6	-15,1	3,1	4,5	5,4
In-đô-nê-xi-a	4.991	11.516	2.307,2	48,7	60,9	8,2	4,2	2,8
Ca-na-đa	2.637	35.966	13.640,2	30,0	8,3	-16,7	2,2	1,7
Dim-ba-bu-ê	2.494	4.402	1.765,4	2,3	-6,1	-8,1	2,1	2,0
Kê-ni-a	2.311	6.665	2.884,2	10,4	-3,0	-12,1	1,9	1,7
Thị trường khác	14.485	159.518	11.012,7	9,8	7,7	-1,9	12,1	10,9

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về mặt hàng: Chè đen và chè xanh là hai mặt hàng chè chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu hai loại chè này chiếm tới 98,4% tổng lượng chè nhập khẩu, còn lại các loại chè khác chiếm 1,6%.

Trong đó, chè đen nhập khẩu chiếm 83,6% tổng lượng nhập khẩu trong năm 2019. Hoa Kỳ nhập khẩu chè đen đạt 100,3 nghìn tấn, trị giá 305,8 triệu USD, giảm 1,7% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với năm 2018. Ác-hen-ti-na và Ấn Độ là hai

thị trường cung cấp chính mặt hàng chè đen cho Hoa Kỳ trong năm 2019, lượng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 55,2% tổng lượng nhập khẩu chè đen. Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ, đạt 4,6 nghìn tấn, trị giá 5,7 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 7,0% về trị giá so với năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu chè đen từ Việt Nam năm 2019 đạt 4,7%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2018.

Tiếp theo là mặt hàng chè xanh Hoa Kỳ nhập khẩu đạt 17,69 nghìn tấn, trị

gái 162,4 triệu USD, tăng 1,9% về lượng, giảm 1,8% về trị giá so với năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè xanh đạt 9.182,4 USD/tấn, giảm 3,7% so với năm 2018. Hoa Kỳ nhập khẩu chè xanh nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, với lượng chiếm tới 43,8% tổng lượng chè xanh nhập khẩu. Đáng chú ý, trong năm 2019 Hoa Kỳ nhập khẩu chè xanh từ In-đô-nê-xi-a tăng rất mạnh, đạt gần 1,7 nghìn tấn, trị giá 5,02 triệu USD, tăng 165,4% về lượng và tăng 150,9% về trị giá so với năm 2018.

**Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh chủ yếu cho Hoa Kỳ
trong năm 2019**

Mặt hàng	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	GiáTB	Năm 2019	Năm 2018
Chè đen	100.308	305.808	3.048,7	-1,7	1,4	3,1	100,0	100,0
<i>Ác-hen-ti-na</i>	43.242	57.073	1.319,8	-11,5	-13,6	-2,4	43,1	47,9
<i>Ấn Độ</i>	12.134	48.463	3.994,2	-0,6	7,0	7,6	12,1	12,0
<i>Trung Quốc</i>	8.565	29.004	3.386,2	-1,3	-30,7	-29,7	8,5	8,5
<i>Ma-la-uy</i>	6.543	16.547	2.529,1	15,4	12,4	-2,6	6,5	5,6
<i>Xri Lan-ca</i>	6.468	37.846	5.851,7	24,1	17,2	-5,6	6,4	5,1
<i>Việt Nam</i>	4.684	5.743	1.226,1	-9,6	-7,0	3,0	4,7	5,1
<i>Thị trường khác</i>	18.673	111.132	5.951,6	15,2	16,8	1,4	18,6	15,9
Chè xanh	17.689	162.425	9.182,4	1,9	-1,8	-3,7	100,0	100,0
<i>Trung Quốc</i>	7.749	44.173	5.700,7	-6,5	-8,2	-1,8	43,8	47,8
<i>Nhật Bản</i>	1.724	59.954	34.782,6	-5,7	-2,6	3,3	9,7	10,5
<i>In-đô-nê-xi-a</i>	1.697	5.020	2.957,9	165,4	150,9	-5,5	9,6	3,7
<i>Đài Loan</i>	1.034	7.772	7.519,9	13,4	15,9	2,2	5,8	5,3
<i>Ấn Độ</i>	731	4.671	6.385,6	37,0	18,2	-13,7	4,1	3,1
<i>Việt Nam</i>	717	1.136	1.585,8	-47,9	-41,0	13,1	4,1	7,9
<i>Thị trường khác</i>	4.037	39.698	9.832,4	6,9	-3,5	-9,8	22,8	21,8

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỊT

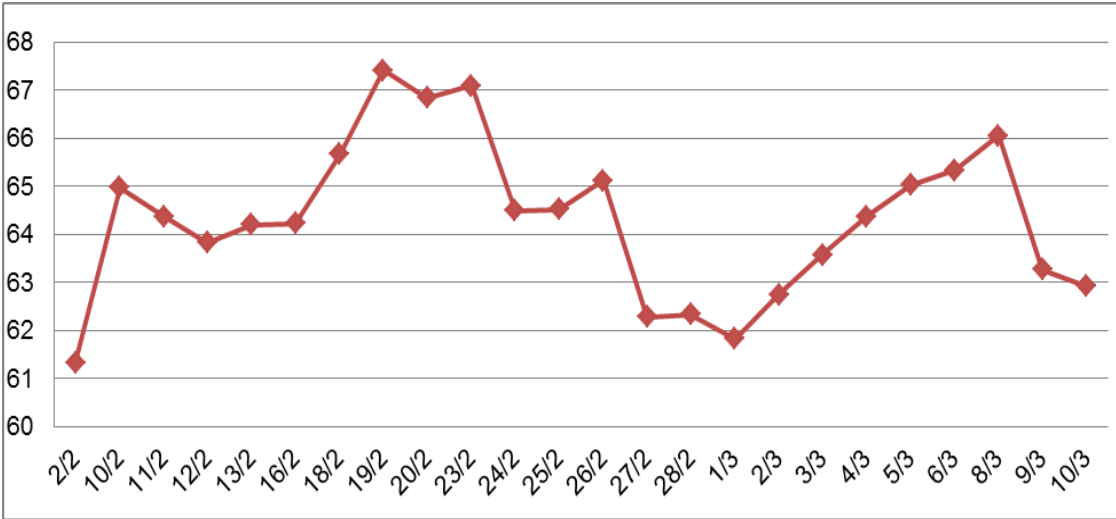
- ▶ *Giá thịt lợn nạc tại Hoa Kỳ giảm sau khi tăng mạnh trong 8 ngày đầu tháng 3/2020.*
- ▶ *Giá thịt lợn trong nước tăng.*
- ▶ *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo, tăng trưởng giá trị sản xuất chăn nuôi bình quân năm 2020 đạt khoảng 4%, sản lượng thịt các loại có thể đạt khoảng 5,5 triệu tấn, trong đó thịt lợn đạt khoảng 64 - 67%, tăng 8,8% so với năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 3/2020 đến nay, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 4/2020 tại Chicago, Hoa Kỳ sau khi tăng mạnh lên mức 66,1 UScent/lb vào ngày 08/3/2020 đã giảm trở lại, nhưng vẫn cao hơn so với mức cuối

tháng 02/2020. Ngày 10/3/2020 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 4/2020 giao dịch ở mức 62,9 UScent/lb, tăng 1% so với cuối tháng 02/2020 và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 4/2020 tại Hoa Kỳ trong tháng 3/2020 (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Tại Trung Quốc, Chính phủ Trung Quốc đang thực hiện hàng loạt biện pháp nhằm thúc đẩy nguồn cung như: Tăng trợ cấp để tái đàn, giải phóng kho dự trữ thịt lợn đông lạnh và tăng cường nhập khẩu thịt lợn. Trong khi đó, dịch Covid-19

đã ảnh hưởng tiêu cực tới ngành chăn nuôi gia cầm của Trung Quốc. Các biện pháp phong tỏa trong thời gian qua tại Trung Quốc dẫn đến tình trạng khan hiếm thức ăn chăn nuôi.



Mới đây, ngân hàng Rabobank dự báo nguồn cung thịt lợn toàn cầu tiếp tục giảm tới 10% trong năm 2020, sau khi đàn lợn giảm kỷ lục trong năm 2019. Sản lượng thịt lợn tại Trung Quốc đã giảm hơn 20% trong năm 2019 do dịch tả lợn châu Phi (ASF). Năm 2020, sự bùng phát của dịch Covid-19 sẽ khiến thị trường thịt biến động mạnh. Rabobank dự báo, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc sẽ giảm thêm 15% - 20% trong năm 2020. Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc dự báo sẽ tăng 67%, để bù cho nguồn cung thiếu hụt trong năm 2019.

Robobank đưa ra 3 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn cung thịt lợn thế giới năm 2020:

Thứ nhất, dịch Covid-19 là yếu tố đầu tiên làm trì hoãn việc tái đàn. Rabobank dự báo có thể phải tới 6 tháng cuối năm 2020 đàn lợn mới phục hồi, vì đến thời điểm đó lượng nhân công và hoạt động

vận chuyển gia súc mới trở lại bình thường. Các doanh nghiệp dịch vụ thực phẩm và nhà bán lẻ Trung Quốc cũng đang bị ảnh hưởng do dịch Covid-19 và là nguyên nhân làm giảm nhu cầu.

Thứ hai, tranh chấp thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc cũng ảnh hưởng tới nguồn cung thịt lợn, mặc dù hai bên đã đạt được thỏa thuận giai đoạn 1. Thỏa thuận giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới có thể giúp tăng xuất khẩu thịt lợn Hoa Kỳ, nhưng diễn biến trong dài hạn vẫn chưa rõ ràng và tạo ra sự không chắc chắn cho thị trường.

Thứ ba, dịch ASF vẫn ảnh hưởng tới triển vọng ngành chăn nuôi tại khu vực châu Âu. Dịch ASF đã lan ra ngoài biên giới phía đông Ba Lan và Đức. Mặc dù triển vọng năm 2020 lạc quan hơn so với năm 2019, nhưng dịch Covid-19 khiến các nhà sản xuất, thương nhân và nhà bán lẻ gặp khó khăn.

Trong 10 ngày đầu tháng 3/2020, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng tăng trở lại, giá tăng từ 8.000 - 12.000 đồng/kg so với cuối tháng 02/2020. Tại miền Bắc giá lợn hơi dao động trong khoảng từ 83.000 - 92.000 đồng/kg; tại khu vực miền Trung giao dịch trong khoảng 70.000 - 90.000 đồng/kg; tại các tỉnh thành phía Nam dao động quanh mức từ 75.000 - 85.000 đồng/kg.



5,5 triệu tấn, trong đó thịt lợn đạt khoảng 64 - 67%, tăng 8,8% so với năm 2019.

Theo Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông thôn (IPSARD), với quy mô đàn lợn nái hiện nay, sản lượng thịt lợn năm 2020 có thể đạt 3,9 triệu tấn. Tuy nhiên, nếu quy mô đàn lợn nái giảm 10%, tương đương xấp xỉ 590.000 con, sản lượng thịt lợn sẽ giảm 20%, xuống còn 3,1 triệu tấn; việc giảm 20% đàn lợn nái sẽ dẫn đến giảm 35% sản lượng thịt lợn, xuống còn 2,5 triệu tấn. Năm 2019, sản lượng thịt lợn đạt 3,3 triệu tấn, giảm 13,8% so với năm 2018.

Theo Thống kê của Cục Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), tính đến hết ngày 02/3/2020, tổng đàn lợn cả nước đạt 24 triệu con, bằng 77% so với tổng đàn lợn trước khi có dịch, khoảng 31 triệu con vào tháng 12/2018. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo, tăng trưởng giá trị sản xuất chăn nuôi bình quân năm 2020 đạt khoảng 4%, sản lượng thịt các loại có thể đạt khoảng

Ngay sau khi nhận được thông tin dịch Covid-19 quay trở lại Việt Nam, Bộ Công Thương đã có công văn gửi các doanh nghiệp phân phối như hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện ích... trên địa bàn thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố tăng cường nguồn cung hàng hóa, bảo đảm đáp ứng đủ nhu cầu của người dân, đặc biệt là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, trong đó có thịt lợn. Đồng thời có phương án điều tiết nguồn hàng từ các nhà cung cấp, từ các điểm bán hàng trên cả nước để tăng lượng cung ứng cho các địa phương có nhu cầu.

Việc các doanh nghiệp cùng cơ quan quản lý Nhà nước phối hợp trong công tác cân đối nguồn cung thịt lợn trong thời điểm hiện nay sẽ góp phần không nhỏ để khơi thông chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông sản, thực phẩm hàng hóa nói chung và thịt lợn nói riêng để tránh tình trạng “găm hàng, tăng giá”, ảnh hưởng đến quyền lợi người tiêu dùng.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Tiêu thụ thủy sản tại Ý đã giảm kể từ khi dịch Covid-19 bắt đầu bùng phát tại nước này.*
- *Theo Bộ Công Thương Ấn Độ, tháng 01/2020, xuất khẩu tôm (Mã HS: 030616, 030617, 160521, 160529) của nước này đạt 38 nghìn tấn, trị giá 271 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.*
- *2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 988,8 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2019.*
- *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tháng 01/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Ý: Các biện pháp khắt cấp mới được áp dụng để ngăn chặn sự bùng phát Covid-19 tại Ý sẽ ảnh hưởng đến tiêu thụ hàng hóa tại nước này, bao gồm cả các mặt hàng thủy sản.

Tiêu thụ thủy sản tại Ý đã giảm kể từ khi dịch Covid-19 bắt đầu bùng phát tại nước này. Dự kiến tiêu thụ thủy sản của Ý sẽ chịu tác động mạnh hơn nữa trong thời gian tới. Nhu cầu từ các nhà hàng Trung Quốc giảm mạnh khiến tiêu thụ tôm, cá hồi của Ý giảm.

- Ấn Độ: Theo Bộ Công Thương Ấn Độ, tháng 01/2020, xuất khẩu tôm (Mã HS: 030616, 030617, 160521, 160529) của nước này đạt 38 nghìn tấn, trị giá 271 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu tôm trung bình ở mức 7,1 USD/kg, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 01/2020, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ đạt 16,2 nghìn tấn, trị giá 132 triệu USD, tăng 8,4% về lượng và



tăng 9% về trị giá so với tháng 01/2019; Xuất khẩu tôm sang Trung Quốc tháng 01/2020 đạt 5.769 tấn, trị giá 33 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 6,1% về trị giá.

- U-crai-na: Theo Cơ quan Thủy sản quốc gia U-crai-na, xuất khẩu thủy sản của nước này tăng 25% trong năm 2019, đạt 11.800 tấn, trị giá 46,4 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2018, trị giá xuất khẩu tăng 9,2 triệu USD.

Tính theo trị giá, xuất khẩu thủy sản của U-crai-na sang châu Âu chiếm 37%;

xuất khẩu tới các quốc gia thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS) chiếm 30%, trong khi xuất khẩu sang các nước châu Á chiếm 29%.

Tính theo lượng, Môn-đô-va là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của U-crai-na trong năm 2019, đạt 2.000 tấn, trị giá 4,3 triệu USD; Xuất khẩu sang Đan Mạch đạt 1.500 tấn, trị giá 7,6 triệu USD; Đức đạt 1.300 tấn, trị giá 8,3 triệu USD; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1.200 tấn, trị giá 4,8 triệu USD; Hàn Quốc đạt 943 tấn, trị giá 2,7 triệu USD.

U-crai-na xuất khẩu chủ yếu là cá đóng hộp (bao gồm: Cá mòi, cá trích và cá spart), philê cá tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, các loại thịt cá khác (cá hồi, cá tuyết, cá rô), surimi (thanh cua surimi – crab sticks).

Năm 2019, nhập khẩu thủy sản của

U-crai-na đạt 399,1 nghìn tấn, trị giá 753,2 triệu USD. So với năm 2018, trị giá nhập khẩu thủy sản năm 2019 tăng 117 triệu USD (tương đương tăng 18,5%).

Các thị trường cung cấp thủy sản lớn cho U-crai-na gồm: Na Uy đạt 80 nghìn tấn, trị giá 205,4 triệu USD; Ai Len đạt 60,7 nghìn tấn, trị giá 93,5 triệu USD; E-xtô-ni-a đạt 39,6 nghìn tấn, trị giá 16,8 triệu USD; Hoa Kỳ đạt 30,7 nghìn tấn, trị giá 67,6 triệu USD...

Khoảng 80-90% lượng thủy sản nhập khẩu của U-crai-na là các sản phẩm cá.

Theo Cơ quan Thống kê U-crai-na, trong năm 2018, tiêu thụ cá và các sản phẩm cá ở nước này đạt 497 nghìn tấn, tương đương với 11,8 kg/người. Trong khi đó, với việc tăng sản lượng khai thác và tăng nhập khẩu, mức tiêu thụ trong năm 2019 đã tăng lên mức 555 nghìn tấn, tương đương với mức 12,9 kg/người.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tuần kết thúc ngày 12/3/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tăng 100 – 200 đ/kg so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 12/03/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá đ/kg	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.000-18.700	(+)200	(-)10.000 - 10.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.500-17.900	(+) 100	(-) 10.000 - 10.100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 12/3/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	274.000	250.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	255.000	220.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	235.000	200.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	198.000	170.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	192.000	160.000

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	170.000	145.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	115.000	100.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	104.000	90.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	80.000	75.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	142.000	125.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	100.000	85.000
Mực tua (sống)		(sống)	125.000	125.000
Mực ống	Loại I		130.000	130.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		120.000	120.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 02/2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 501,07 triệu USD, tăng 1,9% so với tháng 01/2020 và tăng 34,9% so với tháng 02/2019. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 988,8 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2019. Như vậy, có thể thấy xuất khẩu thủy sản tháng 02/2020 đã chịu tác động đáng kể bởi dịch Covid-19.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2020,

xuất khẩu thủy sản sang 2 thị trường lớn nhất là Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc, EU và Hàn Quốc giảm. Trong đó, xuất khẩu thủy sản sang EU 2 tháng đầu năm 2020 giảm 11% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 109,2 triệu USD; xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 97,4 triệu USD, giảm 8,7%; xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 61,4 triệu USD, giảm 48,8%; xuất khẩu sang Thái Lan đạt 39,6 triệu USD, giảm 10,4%; xuất khẩu sang Anh đạt 34,4 triệu USD, giảm 9,3%.

15 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 02/2020 (nghìn USD)	So với tháng 02/2019 (%)	2 tháng đầu năm 2010 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Nhật Bản	95.942	70,0	184.686	2,7
Hoa Kỳ	93.103	52,8	179.512	0,8
EU	56.560	44,8	109.260	-11,0
Hàn Quốc	47.064	43,7	97.402	-8,7
Trung Quốc	20.435	-56,1	61.437	-48,8
Thái Lan	20.488	46,8	39.645	-10,4
Anh	17.704	28,8	34.412	-9,3
Ca-na-đa	17.075	58,5	31.708	5,1
Úc	16.085	84,5	28.379	7,0

Thị trường	Tháng 02/2020 (nghìn USD)	So với tháng 02/2019 (%)	2 tháng đầu năm 2010 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Hồng Kông	8.780	-12,0	19.887	-24,7
Ma-lai-xi-a	9.672	29,5	16.793	-4,9
Phi-lip-pin	8.854	35,4	16.301	-12,3
Nga	7.396	116,3	15.062	14,6
Đài Loan	7.582	18,9	13.887	-11,6
Mê-xi-co	6.390	-26,8	13.365	-53,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong thời gian tới, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam nhiều khả năng sẽ bị tác động bởi dịch Covid-19 đã bùng phát tại nhiều nước trên thế giới. Cho đến nay, nhiều nước như Hoa Kỳ, một số nước trong Liên minh Châu Âu đã ban hành lệnh phong tỏa để ngăn chặn sự lây lan

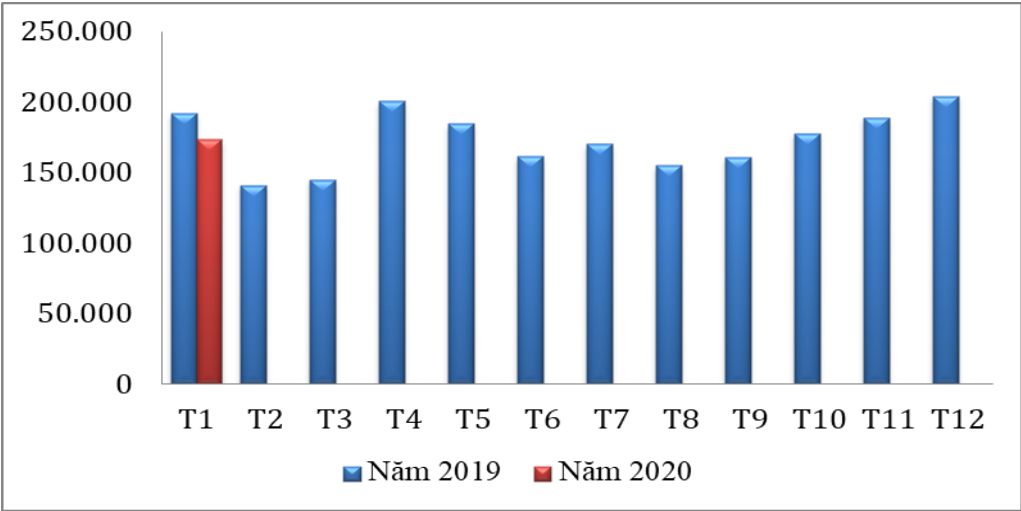
của dịch Covid-19. Điều này khiến nhu cầu tiêu thụ thủy sản ngoài gia đình giảm mạnh, đặc biệt là các mặt hàng thủy sản có giá cao. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc sẽ phục hồi khi tình hình dịch Covid-19 tại nước này có nhiều dấu hiệu cho thấy đã được kiểm soát tốt.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN NHẬT BẢN THÁNG 01/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản tháng 01/2020 đạt

173,34 nghìn tấn, trị giá 1,16 tỷ USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản theo tháng giai đoạn 2019 – 2020 (ĐVT: tấn)



Nguồn: ITC

Tháng 01/2020, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ Chi-lê, Na Uy và Thái Lan giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019, trong khi trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc, Việt Nam và Ấn Độ tăng.

Tháng 01/2020, Trung Quốc là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Nhật Bản, chiếm 23,1% về lượng và 21,8% về trị giá, đạt 40 nghìn tấn, trị giá 28,06 tỷ Yên, tương đương 256 triệu USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Trung Quốc tới Nhật Bản là mực, bạch tuộc, cá ngừ và tôm. Dịch Covid-19 sẽ làm cho nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ Trung Quốc bị gián đoạn. Đây sẽ là cơ hội cho các nhà cung cấp thủy sản khác tăng thị phần ở những mặt hàng mà Trung Quốc cung cấp chính như mực, bạch tuộc, tôm và cá ngừ.



Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 về trị giá và lớn thứ 5 về lượng cho Nhật Bản trong tháng 01/2020, đạt 10,43 nghìn tấn, trị giá 88,77 triệu USD, giảm 1,9% về lượng, nhưng tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Mặc dù giảm, nhưng thị phần thủy sản Việt Nam tính theo lượng trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản vẫn tăng từ 5,5% trong tháng 01/2019, lên 6% trong tháng 01/2020

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Nhật Bản tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020		So với tháng 01/2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2020	Tháng 01/2019
Trung Quốc	40.030	256.698	0,8	2,9	23,1	20,7
Chi-lê	21.392	145.579	-29,0	-34,3	12,3	15,7
Na Uy	20.226	94.892	-28,1	-14,8	11,7	14,7
Hoa Kỳ	10.996	56.304	4,5	-3,5	6,3	5,5
Việt Nam	10.431	88.775	-1,9	2,9	6,0	5,6
Thái Lan	9.654	65.171	-14,6	-12,9	5,6	5,9
In-đô-nê-xi-a	9.636	51.983	26,1	-2,3	5,6	4,0
Nga	7.953	76.056	0,1	-4,2	4,6	4,1
Đài Loan	6.451	38.334	19,4	-4,3	3,7	2,8
Ấn Độ	6.034	35.377	-19,1	7,6	3,5	3,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Khu vực Mỹ Latinh và Ca-ri-bê tiêu thụ khoảng 4% trị giá đồ nội thất toàn thế giới.*
- ▶ *Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng duy nhất có trị giá tăng trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Bra-xin tháng 01/2020.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan giảm nhẹ.*
- ▶ *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 13,8% trong 2 tháng đầu năm 2020.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

- **Mỹ Latinh - Ca-ri-bê:** Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp Ý (CSIL), thương mại đồ nội thất trong khu vực Mỹ Latinh và Ca-ri-bê đạt 16 tỷ USD, chiếm 4% trị giá tiêu thụ đồ nội thất trên toàn cầu. Trong đó, Bra-xin là thị trường tiêu thụ lớn nhất trong khu vực và đứng thứ 12 trên thị trường thế giới. Tiếp theo là các thị trường như Mê-hi-cô và Chi-lê.

Khoảng 30% trị giá đồ nội thất tại khu vực Mỹ Latinh và Ca-ri-bê được nhập khẩu. Xu hướng nhập khẩu tại khu vực này vẫn tiếp tục tăng và năm 2019 đạt khoảng 4,5 tỷ USD, các thị trường nhập khẩu chính trong khu vực gồm: Mê-hi-cô, Pa-na-ma, Bra-xin và Chi-lê.

- **Bra-xin:** Theo Tổ chức Gỗ Nhiệt đới Quốc tế (ITTO), trong tháng 01/2020,

xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Bra-xin (trừ giấy và bột giấy) đạt 206,5 triệu USD, giảm 8,6% so với tháng 01/2019.

Trong đó, xuất khẩu gỗ thông đạt 207,7 nghìn m³, trị giá 37,5 triệu USD, giảm 1,6% về lượng và giảm 15% về trị giá so với tháng 01/2019. Xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 29 nghìn m³, trị giá 17,7 triệu USD, giảm 30% về lượng và giảm 28% về trị giá; Gỗ thông dán đạt 121 nghìn m³, trị giá 26,5 triệu USD, giảm 11% về lượng và giảm 31% về trị giá; Gỗ dán nhiệt đới đạt 5,3 nghìn m³, trị giá 1,8 triệu USD, giảm 50% về lượng và giảm 54% về trị giá.

Đáng chú ý, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu duy nhất trong tháng 01/2020 có trị giá tăng, đạt 30 triệu USD, tăng 0,7% so với tháng 01/2019.



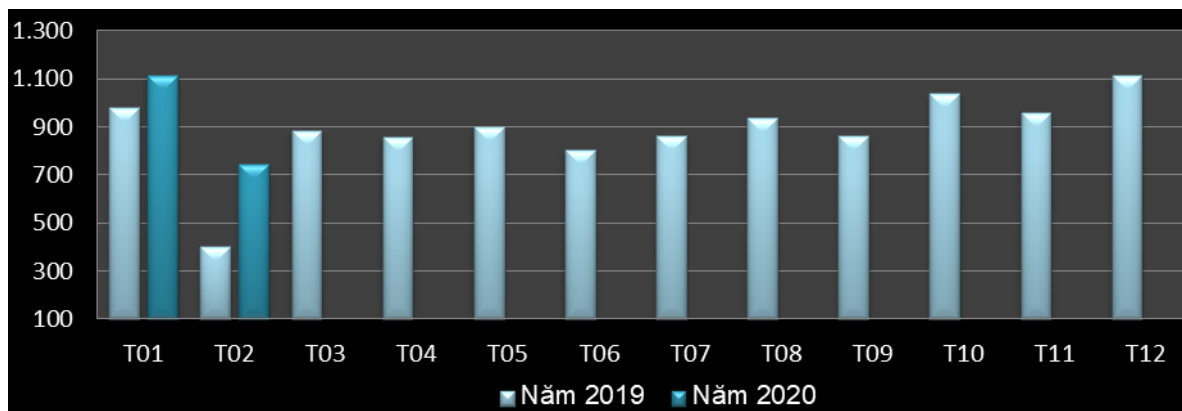
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 02/2020 đạt 746,5 triệu USD, tăng 86,4% so với tháng 02/2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 530,6 triệu USD, tăng 102,1% so với tháng 02/2019.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,57 tỷ USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,13 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trong bối cảnh dịch COVID-19 bùng phát tại Trung Quốc, nhiều ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam chịu tác động rất lớn, nhưng ngành gỗ vẫn chưa bị ảnh hưởng, xuất khẩu vẫn đạt tốc độ tăng trưởng khả quan trong 2 tháng đầu năm 2020. Tuy nhiên, dịch COVID-19 hiện tại đã lan rộng ra nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu, Mỹ... điều này sẽ gây tác động tiêu cực tới ngành gỗ trong thời gian tới.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính đều đạt tốc độ tăng trưởng khá, trừ thị trường Hàn Quốc,

Anh, Úc. Trong đó, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2020, với trị giá xuất khẩu đạt 807,9 triệu USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2019. Việc Chính phủ Hoa Kỳ đã chính thức đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước đang phát triển vào đầu tháng 02/2020, sẽ tạo ra những tác động tới việc xuất khẩu hàng hóa, trong đó có mặt hàng gỗ và sản phẩm của Việt Nam vào thị trường này.

Đáng chú ý, mặc dù ảnh hưởng từ dịch COVID-19 nhưng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc vẫn tăng 19,1% trong 2 tháng đầu năm 2020. Hầu hết xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chủ yếu qua đường biển nên

chưa chịu tác động lớn. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc chủ yếu bằng đường biển qua

các cảng như: Cát Lái – TP HCM, Quy Nhơn – Bình Định, Hào Hưng – Quảng Ngãi, Nghi Sơn – Thanh Hóa.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 02/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 02/2019 (%)	2 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	746.541	86,4	1.578.570	13,8	100,0	100,0
Mỹ	377.033	132,8	807.952	27,0	51,2	45,9
Nhật Bản	106.122	59,9	198.501	8,9	12,6	13,1
Trung Quốc	82.957	43,0	179.550	19,1	11,4	10,9
Hàn Quốc	57.212	53,9	115.934	-7,3	7,3	9,0
Anh	18.735	75,9	40.964	-11,8	2,6	3,3
Canada	13.667	113,0	29.954	22,7	1,9	1,8
Đức	11.688	97,2	24.695	3,0	1,6	1,7
Pháp	8.729	102,5	20.931	2,4	1,3	1,5
Australia	9.372	65,5	19.257	-13,2	1,2	1,6
Đài Loan	6.257	229,9	13.130	34,2	0,8	0,7
Thị trường khác	54.769	29,7	127.702	-12,2	8,1	10,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

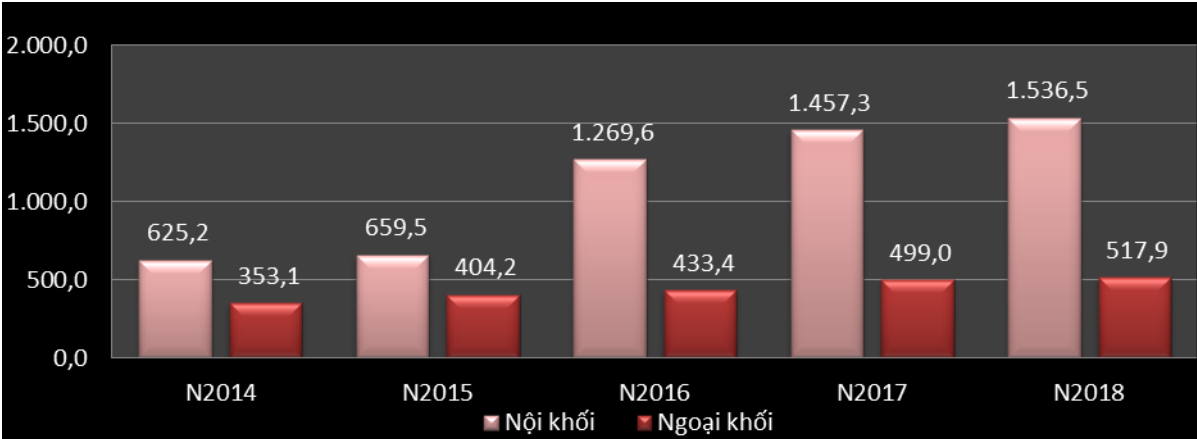


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hà Lan liên tục tăng trong vòng 5 năm qua, với trị giá đạt 2,05 tỷ Eur (tương đương 2,3 tỷ USD) trong năm 2018, tăng trưởng với tốc độ bình

quân là 20,4% trong giai đoạn năm 2014 – 2018. Trong đó nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường nội khối tăng trưởng bình quân 25,2% và nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoại khối tăng 10,0%.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hà Lan trong 5 năm từ năm 2014 - 2018
(ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Tình hình nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hà Lan trong 11 tháng năm 2019

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 11 tháng năm 2019 Hà Lan nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 618 nghìn tấn, trị giá 2,09 tỷ Eur (tương đương 2,38 tỷ USD), tăng 9,5% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Hà Lan đạt 3.387,7 Eur/tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Hà Lan có lợi thế cảng biển Rotterdam lớn nhất trong EU, nhiều nhà phân phối châu Âu có kho bãi tại đây. Hà Lan nhập

khẩu từ khắp thế giới và tái xuất khẩu lại sang các nước châu Âu khác. Vì vậy, Hà Lan là thị trường tiềm năng và là cửa ngõ quan trọng cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU.

Thị trường nhập khẩu:

Hà Lan nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường nội khối, trong 11 tháng năm 2019 đạt 439 nghìn tấn, trị giá 1,5 tỷ Euro (tương đương 1,7 tỷ USD), tăng 7,9% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường nội khối đạt 3.466,0 USD/tấn, giảm 0,2%. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường nội khối chiếm 71% tổng lượng

nhập khẩu, giảm 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Đức, Ba Lan, Bỉ là những thị trường chính trong nội khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hà Lan.

Hà Lan nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong 11 tháng năm 2019 với tỷ trọng chiếm 29% tổng lượng nhập khẩu, trong đó Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hà Lan, đạt 88 nghìn tấn, trị giá 264 triệu Eur (tương đương 301 triệu USD), tăng 26,7% về lượng và tăng 27,8% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Trung Quốc đạt 2.987,6 Eur/tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là thị trường In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ...Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối lớn thứ 4 cho Hà Lan, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường này. Trong 11 tháng năm 2019 tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 2,9% tổng lượng nhập khẩu, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hà Lan trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	618	2.093	2.386	9,5	11,2	100,0	100,0
EU	439	1.521	1.734	7,9	7,7	71,0	72,1
Đức	120	590	672	6,0	12,2	19,4	20,1
Ba Lan	89	298	339	-0,7	1,3	14,4	15,9
Bỉ	75	213	243	3,9	3,6	12,1	12,8
Lít-va	36	56	64	56,6	52,4	5,8	4,1
Đan Mạch	34	85	96	26,9	14,9	5,5	4,7
Thị trường khác	85	281	320	3,8	1,3	13,7	14,5
Trung Quốc	88	264	301	26,7	27,8	14,3	12,4
In-đô-nê-xi-a	20	110	125	3,6	74,1	3,3	3,5
Ấn Độ	19	54	61	7,0	13,7	3,0	3,1
Việt Nam	18	53	61	4,7	8,1	2,9	3,0
Thổ Nhĩ Kỳ	8	21	24	45,9	24,9	1,3	1,0
Bê-la-rút	5	5	5	25,3	16,7	0,8	0,7
Anh	4	17	20	-25,6	-11,7	0,7	1,0
Phi-líp-pin	2	4	5	-28,1	-34,8	0,4	0,6
Bra-xin	2	6	7	19,6	23,7	0,4	0,4
Thị trường khác	11	38	43	-11,1	-27,3	1,7	2,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là mặt hàng chính Hà Lan nhập khẩu trong 11 tháng năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm tới 45,6% tổng lượng nhập khẩu. Hà Lan nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chủ yếu từ một số thị trường như: Bỉ, Trung Quốc, Ba Lan, Đức và Thụy Điển.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) Hà Lan nhập khẩu đạt 125 nghìn tấn, trị giá 579 triệu Eur (tương đương 660 triệu USD), tăng 7,5% về lượng và tăng 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Ba Lan và Trung Quốc là hai thị trường cung cấp chính mặt hàng ghế khung gỗ cho Hà Lan, lượng nhập khẩu từ hai thị trường này

chiếm tới 52,7% tổng lượng ghế khung gỗ nhập khẩu.

Đáng chú ý, trong 11 tháng năm 2019 Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) đạt 103 nghìn tấn, trị giá 259 triệu Eur (tương đương 295 triệu USD), tăng 23,1% về lượng và tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng này đạt 2.505,1 USD/tấn, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2018. Hà Lan nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ từ các thị trường chính như: Đức, Ba Lan, Đan Mạch, Trung Quốc.

Ngoài ra, trong 11 tháng năm 2019 Hà Lan cũng tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340) và mặt hàng đồ nội thất văn phòng (mã HS 940330).

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hà Lan nhập khẩu trong 11 tháng năm 2019

Mặt hàng	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	618	2.093	2.386	9,5	11,2	100,0	100,0
940360	282	771	878	5,0	9,7	45,6	47,6
940161 + 940169	125	579	660	7,5	10,9	20,2	20,6
940350	103	259	295	23,1	14,0	16,7	14,9
940340	80	392	447	10,3	11,6	13,0	12,9
940330	28	93	106	21,2	17,4	4,5	4,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Ghi chú: Mã HS 940360: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; 940161+940169: ghế khung gỗ; 940350: đồ nội thất phòng ngủ; 940340: đồ nội thất nhà bếp; 940330: đồ nội thất văn phòng.

Tỷ giá: 1 Euro = 1,14 USD

Đề nghị các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo

NGHIÊM TÚC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH

TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 107/2018/NĐ-CP



Từ đầu năm 2020, tình hình thế giới có nhiều diễn biến nhanh và khó lường. Bên cạnh tình hình phức tạp của các yếu tố khách quan, diễn biến thương mại gạo toàn cầu tiếp tục có phát sinh tác động đến hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam như: các nước sản xuất (cả nước xuất khẩu và nhập khẩu) đều nỗ lực gia tăng sản lượng; nhu cầu nhập khẩu thấp từ một số thị trường truyền thống của Việt Nam gồm Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a; Phi-lip-pin tăng cường kiểm soát nhập khẩu thông qua việc thông báo tiến hành thực hiện “Đánh giá lại Hệ thống

quản lý An toàn Thực phẩm đối với gạo xay sát nhập khẩu vào Phi-lip-pin”. Các động thái và tình hình trên đã và đang gây áp lực lên hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Trước tình hình đó, để đảm bảo mục tiêu, nguyên tắc điều hành xuất khẩu gạo được quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 cũng như có biện pháp để ứng phó đối với rủi ro về giá, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã ban hành công văn hỏa tốc số 225/XNK-NS ngày 08 tháng 3

năm 2020 đề nghị các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo nghiêm túc thực hiện các quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP về dự trữ lưu thông và bình ổn giá thóc, gạo hàng hóa trong nước. Theo đó, thường xuyên duy trì mức dự trữ lưu thông tối thiểu tương đương 5% số lượng gạo mà thương nhân đã xuất khẩu trong 06 tháng trước đó theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 107/2018/NĐ-CP; đồng thời có trách nhiệm tổ chức hệ thống phân phối gạo, cung ứng ngay lượng gạo tồn kho và lượng gạo dự trữ lưu thông để bình ổn thị trường nội địa theo chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 107/2018/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, để thực hiện mục tiêu xuất khẩu đã được Thủ tướng Chính phủ giao và triển khai hiệu quả các quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP, Cục Xuất nhập khẩu cũng đã đề nghị Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Hiệp hội Lương thực Việt Nam:

NGÀNH CÔNG THƯƠNG: CHỦ ĐỘNG THÔNG TIN, KỊP THỜI ỨNG PHÓ, THÁO GỠ VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ VỀ IUU

Ngày 28 tháng 12 năm 2019, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Thông báo số 447/TB-VPCP về ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại cuộc họp lần thứ ba Ban chỉ đạo quốc gia về khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Theo đó, Ủy ban châu Âu (EC) đã đánh giá cao và ghi nhận sự cam kết, quyết tâm chính trị cũng như nỗ lực của Việt Nam trong việc chống khai thác IUU,

(i) Tăng cường khuyến nghị các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo trên địa bàn hoặc là hội viên Hiệp hội nghiêm túc chấp hành quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP cũng như các văn bản chỉ đạo liên quan của Bộ Công Thương và của Cục Xuất nhập khẩu, tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất, nâng cao ý thức trong sản xuất, chế biến và kinh doanh nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho hạt gạo, xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam, thương hiệu doanh nghiệp; (ii) Thường xuyên theo dõi sát giá thóc, gạo trên địa bàn, nhất là thời điểm thu hoạch rộ vụ Đông Xuân 2019 - 2020, kịp thời báo cáo Cục Xuất nhập khẩu khi thị trường có biến động; (iii) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn địa phương hướng dẫn các thương nhân, hợp tác xã, người nông dân thực hiện quy trình sản xuất an toàn, đảm bảo chất lượng đối với gạo xuất khẩu, tạo thuận lợi cho công tác chuyển hướng thị trường một cách hiệu quả, kịp thời khi có vấn đề phát sinh.

khắc phục các khuyến nghị của EC, khẳng định Việt Nam đã có nhiều tiến bộ so với đợt kiểm tra vào tháng 5 năm 2018 và đang đi đúng hướng. Tuy nhiên, để khắc phục tồn tại, hạn chế cũng như chuẩn bị cho đợt kiểm tra tiếp theo của EC (dự kiến vào giữa năm 2020), Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng cũng đã chỉ đạo các Bộ, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển cần tiếp tục



quán triệt, tập trung nguồn lực triển khai thực hiện các công việc, nhiệm vụ trọng tâm, đặc biệt liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung khung khổ pháp lý và giám sát, kiểm soát tàu cá, truy xuất nguồn gốc thủy sản từ khai thác.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại Bình Định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp cùng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tổ chức *Hội nghị tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định*. Với vai trò là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU, trong thời gian qua, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thường xuyên tổ chức nhiều Đoàn công tác kiểm tra tình hình triển khai khuyến nghị của EC về chống khai thác IUU, Luật Thủy sản năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; trong đó tập trung kiểm tra, chỉ đạo thực hiện các quy định liên

quan chống khai thác IUU tại các tỉnh trọng điểm như Hải Phòng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu, Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang... Qua công tác kiểm tra, kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ chống khai thác IUU, tháo gỡ lệnh cảnh báo “thẻ vàng” tại các địa phương bước đầu đã có kết quả, tuy nhiên chuyển biến còn chậm sau hơn hai năm EC ban hành lệnh cảnh báo.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 146/QĐ-BCĐIUU ngày 03 tháng 9 năm 2019 và tại các Thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng về kết quả ba cuộc họp Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU, Bộ Công Thương đã và đang chỉ đạo các Thương vụ Việt Nam tại khu vực EU chủ động, thường xuyên trao đổi, làm việc với DG-MARE cũng như các cơ quan hữu quan khác có liên quan của phía EU để cập nhật về diễn biến tình hình thực hiện và các kết quả

tích cực mà Việt Nam đã triển khai trong thời gian qua theo các khuyến nghị của EC. Sau hai năm kể từ khi EC áp dụng lệnh cảnh báo “thẻ vàng” đối với hải sản khai thác của Việt Nam, xuất khẩu hải sản của ta sang thị trường EU đã giảm 6,5% trong năm 2018 và tiếp tục chững lại trong năm 2019. Từ vị trí thứ 2 trong các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, đến nay, EU đã tụt xuống vị trí thứ 5 và tỷ trọng xuất khẩu đã giảm từ 18% xuống còn 13%. Nếu ta không tiếp tục nỗ lực, quyết liệt triển khai các biện pháp, giải pháp đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, từ cơ quan nhà nước đến doanh nghiệp và ngư dân trong thời gian tới, kết quả kiểm tra tiếp theo của EC có khả năng sẽ gây bất lợi đến hoạt động xuất khẩu hải sản nói riêng và thủy sản nói chung của ta sang thị trường tiềm năng này, dẫn đến “vô hiệu hóa” các lợi thế có được từ Hiệp định EVFTA đã ký kết.

Trước tình hình đó, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã có công văn số 222/XNK-NS ngày 04/3/2020 gửi Sở Công Thương 28 tỉnh, thành phố ven biển đề nghị triển khai các giải pháp nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ mà ngành Công Thương được giao phó, cụ thể: (i) tiếp tục thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại

Chỉ thị số 45/CT-TTg, các Công điện: số 732/CD-TTg, số 1275/CD-TTg ngày 19/9/2018, Quyết định số 78/QĐ-TTg và các văn bản chỉ đạo khác của Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU; (ii) tích cực phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng như các cơ quan, ban, ngành liên quan trên địa bàn, dưới sự chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân, chuẩn bị chu đáo, hiệu quả kế hoạch và nội dung làm việc với Đoàn kiểm tra của EC sang Việt Nam lần thứ ba trong thời gian tới (dự kiến vào cuối tháng 5, đầu tháng 6 năm 2020); (iii) chủ động đẩy mạnh các hoạt động thông tin, truyền thông, tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến chống khai thác IUU để các doanh nghiệp, ngư dân và người dân trên địa bàn cập nhật, tiếp cận thông tin về chống khai thác IUU đầy đủ, kịp thời nhằm tránh các thông tin tiêu cực gây bất lợi đến nỗ lực tháo gỡ “thẻ vàng” của Việt Nam.

Cục Xuất nhập khẩu đề nghị các Sở Công Thương chủ động thông tin cho Cục khi phát sinh các vướng mắc trong quá trình triển khai tại địa bàn để cùng phối hợp, thống nhất phương án ứng phó phù hợp, kịp thời nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ mà ngành Công Thương được giao phó.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.